DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 2827 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày*** 30 ***tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Công ty Cổ phần DT&C VINA**
Laboratory:	***DT&C VINA Joint Stock Company***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần DT&C VINA**
Organization:	***DT&C VINA Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1287**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ, Điện - Điện tử**
Field:	***Mechanical, Electrical – Electronic***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Kang Moon Kyung**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *30* **/9/2026 đến ngày 22/4/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Lô 01A-RD02, Khu R&D, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam** ***Lot 01A-RD02, R&D Area, Hoa Lac Hightech Park, Km29, Thang Long Freeway, Hoa Lac commune, Hanoi, Vietnam***
Địa điểm/ *Location:*	**Lô 01A-RD02, Khu R&D, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam** ***Lot 01A-RD02, R&D Area, Hoa Lac Hightech Park, Km29, Thang Long Freeway, Hoa Lac commune, Hanoi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	***0243.322.0000***
E-mail:	***info@dtnc.vn***
Website:	***www.dtnc.vn***

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM KIỂM TRA ĐỘ TIN CẬY VÀ MÔI TRƯỜNG

ENVIRONMENT AND RELIABILITY TESTING TEAM

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử;** **Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải;** **Thiết bị điện dân dụng** ***Electrical and electronic components;*** ***Transportation vehicle components;*** ***Consumer electrical products***	Thử nghiệm lạnh *Cold test*	(-30 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *Dimension of the specimen test less than:* (4 000 x 4 000 x 2 800) mm	IEC 60068-2-1:2007 IEC 60068-2-1:2025 (a)
			(-30 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *Dimension of the specimen test less than:* (2 000 x 2 000 x 2 300) mm	
			(-40 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *Dimension of the specimen test less than:* *(1 000 x 1 000 x 800) mm*	
			(-70 ~ 5) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *Dimension of the specimen test less than:* (830 x 800 x 600) mm	
2.		Thử nghiệm thay đổi nhiệt độ *Change of temperature test*	(-40 ~ 150) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (1 000 x 1 000 x 800) mm	IEC 60068-2-14:2023
			(- 70 ~ 180) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (830 x 800 x 600) mm	
			(-77 ~ 205) °C Kích thước mẫu thử nhỏ hơn *dimension of the specimen test less than:* (710 x 410 x 345) mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
3.	**Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử;** **Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải;** **Thiết bị điện dân dụng** ***Electrical and electronic components;*** ***Transportation vehicle components;*** ***Consumer electrical products***	Thử nghiệm nóng khô *Dry heat test*	(30 ~ 60) °C (35 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ *Dimension of the specimen test not exceeding:* (4 000 x 4 000 x 2 800) mm	IEC 60068-2-2:2007 IEC 60068-2-2:2025 (a)
			(30 ~ 80) °C (25 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ *Dimension of the specimen test not exceeding:* (2 000 x 2 000 x 2 300) mm	
			(30 ~ 150) °C (20 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ *dimension of the specimen test not exceeding:* (1 000 x 1 000 x 800) mm	
			(30 ~ 180) °C (10 ~ 50) % R.H. Kích thước mẫu thử không vượt quá/ *dimension of the specimen test not exceeding:* (830 x 800 x 600) mm	
4.		Thử nghiệm Db: nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h +12h) *Test Db: damp heat test, cyclic (12 h + 12 h cycle)*	(25 ~ 55) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (2 300 x 2 000 x 2 000) mm	IEC 60068-2-30:2005 IEC 60068-2-30:2025 (a)
			(25 ~ 55) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (1 000 x 1 000 x 800) mm	
			(25 ~ 55) °C (10 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (830 x 800 x 600) mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử; Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải; Thiết bị điện dân dụng** ***Electrical and electronic components; Transportation vehicle components; Consumer electrical products***	Thử nghiệm Z/AD: chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp *Test Z/AD: composite temperature/humidity cyclic*	(-10 ~ 65) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (2 300 x 2 000 x 2 000) mm	IEC 60068-2-38:2021
			(-10 ~ 65) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (1 000 x 1 000 x 800) mm	
		Thử nghiệm Z/AD: chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp *Test Z/AD: composite temperature/humidity cyclic*	(-10 ~ 65) °C (10 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (830 x 800 x 600) mm	
6.		Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định *Test Ca: Damp heat, steady state*	(30 ~ 40) °C (35 ~ 95) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (4 000 x 4 000 x 2 800) mm	IEC 60068-2-78:2012 IEC 60068-2-78:2025 (a)
			(30 ~ 40) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (2 300 x 2 000 x 2 000) mm	
		Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định *Test Ca: Damp heat, steady state*	(30 ~ 40) °C (25 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (1 000 x 1 000 x 800) mm	IEC 60068-2-78:2012 IEC 60068-2-78:2025 (a)
			(30 ~ 40) °C (20 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (1 000 x 1 000 x 800) mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6. (tiếp)	**Linh kiện, trang thiết bị điện, điện tử; Chi tiết, bộ phận trên phương tiện giao thông vận tải; Thiết bị điện dân dụng** ***Electrical and electronic components; Transportation vehicle components; Consumer electrical products***	Thử nghiệm Ca: nhiệt và độ ẩm, trạng thái ổn định *Test Ca: Damp heat, steady state*	(30 ~ 40) °C (10 ~ 98) %R.H. Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* (830 x 800 x 600) mm	IEC 60068-2-78:2012 IEC 60068-2-78:2025 (a)
7.		Thử nghiệm Fc: rung (hình sin) *Test Fc: Vibration (sinusoidal)*	(5 ~ 5 000) Hz (0 ~ 51) mm (p-p) Gia tốc rung (hình sin): (0 ~ 6) G *Acceleration sine (0 ~ 6) G* Gia tốc rung ngẫu nhiên: (0 ~ 6) Grms *Acceleration random (0 ~ 6) Grms* (0 ~ 58,86) m/s^2 (0 ~ 150) kg Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* *(500 x 500) mm*	IEC 60068-2-6:2007
8.		Thử nghiệm Fh: rung, ngẫu nhiên băng thông rộng *Test Fh: Vibration, broadband random*		IEC 60068-2-64:2019
9.		Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP) *Degrees test of protection provided by enclosures (IP Code)*	IP1X ~ IP6X IPX1 ~ IPX8 Kích thước mẫu thử nhỏ hơn/ *dimension of the specimen test less than:* 900 mm	IEC 60529:1989+ AMD1:1999+AMD2: 2013

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM AN TOÀN (1F)

SAFETY TESTING TEAM (1F)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động (Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự)** ***Electric grillers and roasters mobile type (Grills, toasters and similar portable cooking appliances)***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2019 EN 60335-2-9:2003 + A1:2004 + A2:2006 + A12:2007 + A13:2010
2		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
3		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm Test probe 41 Ø 30 mm	
4		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
5		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	Đến/*to* 300 °C	
6		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
7		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
8		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
9		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
10		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11	**Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động (Vỉ Lò nướng điện, vỉ nướng điện loại di động (Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự)** ***Electric grillers and roasters mobile type (Grills, toasters and similar portable cooking appliances)***	Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-9:2017 IEC 60335-2-9:2019 EN 60335-2-9:2003 + A1:2004 + A2:2006 + A12:2007 + A13:2010
12		Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	
13		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J; 0,7 J	
14		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
15		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
16		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
17		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
18		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
19		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
20		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
21		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
22		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
23		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24	**Máy dùng cho nhà bếp (máy trộn thực phẩm, máy khuấy thực phẩm, máy ép nước quả kiểu ly tâm, máy làm mì sợi và vv có điện áp danh định không lớn hơn 250 V)** ***Kitchen machines (food mixers, blenders, centrifugal juicers noodle makers and etc) their rated voltage being not more than 250V*)**	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2016 + AMD1:2019 EN 60335-2-14:2006 + A1:2008 + A11:2012 + A12:2016
25		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
26		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts test*	Test finger Ø 12 mm	
27		Đo công suất và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
28		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
29		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
30		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
31		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
32		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
33		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
34		Thử nghiệm độ bền *Endurance test*	-	
35		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
36	**Máy dùng cho nhà bếp (máy trộn thực phẩm, máy khuấy thực phẩm, máy ép nước quả kiểu ly tâm, máy làm mì sợi và vv có điện áp danh định không lớn hơn 250V)** ***Kitchen machines (food mixers, blenders, centrifugal juicers noodle makers and etc) their rated voltage being not more than 250V)***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-14:2007 IEC 60335-2-14:2016 + AMD1:2019 EN 60335-2-14:2006 + A1:2008 + A11:2012 + A12:2016
37		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
38		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
39		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
40		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
41		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
42		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
43		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
44		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
45		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò cách điện *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
46		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
47		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48	**Thiết bị đun chất lỏng (Nồi nấu cơm điện, Ấm đun nước bằng điện)** ***Appliances for heating liquids (Rice cookers, Electrical kettles)***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 + AMD1:2016 + AMD2: 2018 EN 60335-2-15:2016 + A11:2018
49		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
50		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
51		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
52		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
53		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
54		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
55		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
56		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
57		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
58		Thư nghiệm độ bền *Endurance test*	-	
59		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
60	**Thiết bị đun chất lỏng (Nồi nấu cơm điện, Ấm đun nước bằng điện)** ***Appliances for heating liquids (Rice cookers, Electrical kettles)***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-15:2013 IEC 60335-2-15:2012 + AMD1:2016 + AMD2: 2018 EN 60335-2-15:2016 + A11:2018
61		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
62		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
63		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
64		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
65		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
66		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
67		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
68		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
69		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
70		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
71		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
72	**Bình đun nước nóng có dự trữ (Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng)** ***Storage water heaters (Electric and water heater)***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012 + AMD1:2018 EN 60335-2-21:2019
73		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
74		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
75		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
76		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
77		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
78		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
79		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
80		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
81		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
82		Thư nghiệm độ bền *Endurance test*	-	
83		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
84	**Bình đun nước nóng có dự trữ (Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng)** ***Storage water heaters (Electric and water heater)***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-21:2013 IEC 60335-2-21:2012 + AMD1:2018 EN 60335-2-21:2019
85		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
86		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
87		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
88		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
89		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
90		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
91		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
92		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
93		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
94		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
95		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
96	**Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc *Appliances for skin or hair care* (Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác *Hair dryers and other head dressing devices*, Máy sấy khô tay *Hand dryers*)**	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 EN 60335-2-23:2003 + A1:2008 + A11:2010 + A2:2015 + A12:2016
97		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
98		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
99		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
100		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
101		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
102		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
103		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H	
104		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
105		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
106		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
107	**Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc (Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác, Máy sấy khô tay)** ***Appliances for skin or hair care (Hair dryers and other head dressing devices, Hand dryers)***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 EN 60335-2-23:2003 + A1:2008 + A11:2010 + A2:2015 + A12:2016
108		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
109		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
110		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
111		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
112		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
113		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
114		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
115		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
116		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
117		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
118		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
119	**Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá** ***Refrigerating appliances, icecream appliances and ice-makers***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-24:2007 IEC 60335-2-24:2010 + AMD1:2012 + AMD2:2017 EN 60335-2-24:2010 + A1:2019 + A2:2019
120		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
121		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
122		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
123		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
124		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
125		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
126		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
127		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
128		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
129		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
130	**Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá** ***Refrigerating appliances, ice-cream appliances and ice-makers***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-24:2007 IEC 60335-2-24:2010 + AMD1:2012 + AMD2:2017 EN 60335-2-24:2010 + A1:2019 + A2:2019
131		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J; 1,0 J	
132		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
133		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
134		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
135		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
136		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
137		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
138		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
139		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
140		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
141		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
142	**Bình đun nước nóng nhanh** ***Instantaneous water heaters***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012 + AMD1:2016 EN 60335-2-35:2016
143		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
144		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
145		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
146		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
147		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
148		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
149		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
150		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
151		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
152		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
153	**Bình đun nước nóng nhanh (Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời)** ***Instantaneous water heaters (Instant electric water heaters)***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-35:2013 IEC 60335-2-35:2012 + AMD1:2016 EN 60335-2-35:2016
154		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
155		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
156		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
157		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
158		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
159		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
160		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
161		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
162		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
163		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
164		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
165	**Thiết bị làm sạch không khí** ***Air-cleaning appliances***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-65:2010 IEC 60335-2-65:2002 + AMD1:2008 + AMD2:2015 EN 60335-2-65:2003 + A1:2008 + A11:2012
166		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
167		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
168		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
169		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
170		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
171		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
172		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
173		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
174		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
175		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
176	**Thiết bị làm sạch không khí** ***Air-cleaning appliances***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-65:2010 IEC 60335-2-65:2002 + AMD1:2008 + AMD2:2015 EN 60335-2-65:2003 + A1:2008 + A11:2012
177		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
178		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
179		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
180		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
181		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
182		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
183		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
184		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
185		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
186		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
187		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
188	**Quạt điện** ***Electric fans***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2015 EN 60335-2-80:2003 + A1:2004 + A2:2009
189		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
190		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
191		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
192		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
193		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
194		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
195		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
196		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
197		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
198		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
199	**Quạt điện** ***Electric fans***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-80:2007 IEC 60335-2-80:2015 EN 60335-2-80:2003 + A1:2004 + A2:2009
200		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J	
201		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
202		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
203		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
204		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
205		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
206		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
207		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
208		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
209		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
210		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
211	**Thiết bị làm lạnh dùng trong thương mại có khối làm lạnh hoặc máy nén lắp liền hoặc lắp rời** ***Commercial refrigerating appliances with an incorporated or remote refrigerant unit or compressor***	Kiểm tra phân loại *Classification check*	-	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-89:2011 IEC 60335-2-89:2019 EN 60335-2-89:2010 + A1:2016 + A2:2017
212		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	
213		Thử nghiệm bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện *Test of protection against accessibility to live parts*	Test finger Ø 12 mm	
214		Đo công suất vào và dòng điện *Power input and current measurement*	Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 20 A	
215		Thử nghiệm phát nóng *Heating test*	(-40 ~ +250) °C	
216		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Leakage current measurement and electric strength test at operating temperature*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
217		Thử quá điện áp quá độ *Transient voltage test*	Đến/*to* 7 kV	
218		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 93) % R.H.	
219		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nhiệt độ ẩm *Leakage current measurement and electric strength test after humidity test*	Đến/*to* 10 mA Đến/*to* 10 kV	
220		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection test of transformers and associated circuits*	-	
221		Thử nghiệm hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
222	**Thiết bị làm lạnh dùng trong thương mại có khối làm lạnh hoặc máy nén lắp liền hoặc lắp rời** ***Commercial refrigerating appliances with an incorporated or remote refrigerant unit or compressor***	Thử nghiệm sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability test and mechanical hazards*	Đến/*to* 45°	TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010 + AMD1:2013 + AMD2:2016 EN 60335-1:2012 + A1:2019 + A11:2014 + A2:2019 + A12:2017 + A13:2017 + A14:2019 TCVN 5699-2-89:2011 IEC 60335-2-89:2019 EN 60335-2-89:2010 + A1:2016 + A2:2017
223		Thử nghiệm độ bền cơ học *Mechanical strength test*	0,5 J; 1,0 J; 2.0 J	
224		Kiểm tra kết cấu *Check of construction*	IP1X ~ IP6X IPX1~ IPX8	
225		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Check of internal wiring*	-	
226		Kiểm tra linh kiện *Check of components*	-	
227		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Check of supply connection and external flexible cords*	-	
228		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Check of terminal for external conductors*	-	
229		Kiểm tra qui định cho nối đất *Check of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
230		Kiểm tra vít và các mối nối *Check of screws and connections*	Đến/*to* 6 Nm	
231		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation*	Đến/*to* 200 mm	
232		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance test to heat and fire*	Đến/*to* 960 °C	
233		Thử nghiệm khả năng chống gỉ *Resistance test to rusting*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
234	**Đèn điện thông dụng lắp cố định Đèn điện LED thông dụng cố định** ***Fixed general purpose luminaires*** ***(Fixed general purpose LED luminaires)***	Kiểm tra phân loại đèn điện *Check of classification of luminaires*	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-1:2013 IEC 60598-2-1:1979 + AMD1:1987 EN 60598-2-1:1989 IEC 60598-2-1:2020
235		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*	-	
236		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) *Construction test (Exception: 4.24)*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
237		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *Test of external and internal wiring*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm	
238		Thử nghiệm quy định cho nối đất *Test of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
239		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật *Test of protection against electric shock*	Đến/*to* 1 500 V	
240		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Resistance test to dust, solid objects and moisture*	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95)% R.H	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-1:2013 IEC 60598-2-1:1979 + AMD1:1987 EN 60598-2-1:1989 IEC 60598-2-1:2020
241		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current*	(0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/*to* 10 kV Đến/*to* 10 mA	
242		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances measurements*	Đến/*to* 200 mm	
243		Thử nghiệm độ bền và nhiệt *Endurance test and thermal test*	(-40 ~ +250) °C	
244		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance test to heat, fire and tracking*	Đến/*to* 960 °C Đến/*to* 600 V a.c.	
245		Thử nghiệm đầu nối bắt ren *Test of screw terminals*	Đến/*to* 6 Nm Đến/*to* 980 N	
246		Thử nghiệm đầu nối không bắt ren và mối nối điện *Test of screwless terminals and electrical connections*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 10 A Đến/*to* 1 000 V	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
247	**Đèn điện lắp chìm** ***Recessed luminaires***	Kiểm tra phân loại đèn điện *Check of classification of luminaires*	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-2:2007 IEC 60598-2-2:2011 EN 60598-2-2:2012 IEC 60598-2-2:2023
248		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*	-	
249		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) *Construction test (Exception: 4.24)*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
250		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *Test of external and internal wiring*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm	
251		Thử nghiệm quy định cho nối đất *Test of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
252		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật *Test of protection against electric shock*	Đến/*to* 1 500 V	
253		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Resistance test to dust, solid objects and moisture*	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H	
254		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current*	(0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/*to* 10 kV Đến/*to* 10 mA	
255		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances measurements*	Đến/*to* 200 mm	
256		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	(-40 ~ +250) °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
257	**Đèn điện lắp chìm** ***Recessed luminaires***	Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance test to heat, fire and tracking*	Đến/*to* 960 °C Đến/*to* 600 V a.c.	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-2:2007 IEC 60598-2-2:2011 EN 60598-2-2:2012 IEC 60598-2-2:2023
258		Thử nghiệm đầu nối bắt ren *Test of screw terminals*	Đến/*to* 6 Nm Đến/*to* 980 N	
259		Thử nghiệm Đầu nối không bắt ren và mối nối điện *Test of screwless terminals and electrical connections*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 10 A Đến/*to* 1 000 V	
260	**Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố** ***LED luminaries for road and street lighting***	Kiểm tra phân loại đèn điện *Check of classification of luminaires*	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-3:2019, IEC 60598-2-3:2011 EN 60598-2-3:2003 +A1:2011
261		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*	-	
262		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) *Construction test (Exception: 4.24)*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
263		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *Test of external and internal wiring*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm	
264		Thử nghiệm quy định cho nối đất *Test of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
265		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật *Test of protection against electric shock*	Đến/*to* 1 500 V	
266		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Resistance test to dust, solid objects and moisture*	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H.	
267		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current*	(0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/*to* 10 kV Đến/*to* 10 mA	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
268	**Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố** ***LED luminaries for road and street lighting***	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances measurements*	Đến/*to* 200 mm	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 EN 60598-2-3:2003 +A1:2011
269		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	(-40 ~ +250) °C	
270		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance test to heat, fire and tracking*	Đến/*to* 960 °C Đến/*to* 600 V a.c.	
271		Thử nghiệm đầu nối bắt ren *Test of screw terminals*	Đến/*to* 6 Nm Đến/*to* 980 N	
272		Thử nghiệm Đầu nối không bắt ren và mối nối điện *Test of screwless terminals and electrical connections*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 10 A Đến/*to* 1 000 V	
273	**Đèn điện LED thông dụng di động** ***Portable general purpose LED luminaires***	Kiểm tra phân loại đèn điện *Check of classification of luminaires*	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-4:2013 IEC 60598-2-4:2017 EN 60598-2-4:2018
274		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*	-	
275		Thử nghiệm kết cấu (Loại trừ: 4.24) *Construction test (Exception: 4.24)*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm (5 ~ 5 000) Hz	
276		Thử nghiệm dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *Test of external and internal wiring*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 6 Nm	
277		Thử nghiệm quy định cho nối đất *Test of provision for earthing*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
278	**Đèn điện LED thông dụng di động** ***Portable general purpose LED luminaires***	Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật *Test of protection against electric shock*	Đến/*to* 1 500 V	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2014 + AMD1:2017 EN 60598-1:2015 + AMD1:2018 TCVN 7722-2-4:2013 IEC 60598-2-4:2017 EN 60598-2-4:2018
279		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Resistance test to dust, solid objects and moisture*	IPX1 ~ IPX8 IP1X ~ IP6X (-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H	
280		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Test of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current*	0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/*to* 10 kV Đến/*to* 10 mA	
281		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances measurements*	Đến/*to* 200 mm	
282		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	(-40 ~ +250) °C	
283		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance test to heat, fire and tracking*	Đến/*to* 960 °C Đến/*to* 600 V a.c.	
284		Thử nghiệm đầu nối bắt ren *Test of screw terminals*	Đến/*to* 6 Nm Đến/*to* 980 N	
285		Thử nghiệm Đầu nối không bắt ren và mối nối điện *Test of screwless terminals and electrical connections*	Đến/*to* 980 N Đến/*to* 10 A Đến/*to* 1 000 V	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
286	**Bóng đèn LED có ba-lát lắp liền** ***Self-ballasted LED Lamps***	Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*	-	TCVN 8782:2017 IEC 62560:2011 + AMD1:2015 EN 62560:2012 + A1:2015 + A11:2019
287		Thử nghiệm khả năng lắp lẫn *Interchangeability test*	Đến/*to* 6 Nm	
288		Thử nghiệm bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện *Test of protection against accidental contact with live parts*	Standard test finger Ø 12 mm	
289		Thử nghiệm điện trở cách điện và độ bền điện sau xử lý ẩm *Test of insulation resistance and electric strength after humidity treatment*	(-25 ~ +70) °C (25 ~ 95) % R.H. (0,01 ~ 5 000) MΩ Đến/*to* 10 kV	
290		Thử nghiệm độ bền cơ *Mechanical strength test*	Đến/*to* 6 Nm Đến/*to* 980 N	
291		Thử nghiệm độ tăng nhiệt của đầu đèn *Cap temperature rise test*	(-40 ~ +250) °C	
292		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt *Resistance test to heat*	Đến/*to* 250 °C	
293		Thử nghiệm khả năng chịu cháy và mồi cháy *Resistance test to flame and ignition*	Đến/*to* 960 °C	
294		Thử nghiệm điều kiện sự cố *Fault conditions test*	-	
295		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances measurements*	Đến/*to* 200 mm	
296		Thử nghiệm làm việc không bình thường *Abnormal operation test*	-	
297		Kiểm tra điều kiện thử nghiệm đối với bóng đèn có điều chỉnh độ sáng *Check of testing conditions for dimmable lamps*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
298	**Bóng đèn LED có ba-lát lắp liền** ***Self-ballasted LED Lamps***	Thử nghiệm bảo vệ chống thâm nhập của nước *Ingress protection test*	IPX1 ~ IPX8	TCVN 8782:2017 IEC 62560:2011 + AMD1:2015 EN 62560:2012 + A1:2015 + A11:2019
299		Kiểm tra thông tin về thiết kế đèn điện *Check of information for luminaire design*	-	
300	**Máy photocopy** ***Copiers***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 4 kW	TCVN 9510:2012 IEC 62301:2011
301	**Màn hình máy tính** ***Computer monitors***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 4 kW	TCVN 9508:2012 IEC 62301:2011
3024	**Máy in có định dạng chuẩn** ***Standard format printers***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 4 kW	TCVN 9509:2012 IEC 62301:2011
303	**Nồi cơm điện** ***Electric cookers***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 2 kW	TCVN 8252:2015
304	**Thiết bị chiếu sáng LED/ Đèn LED/ Môđun LED** ***LED Luminaires/ LED Lamps/ LED Modules***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 60 W Max 250V	TCVN 11844:2017
305	**Máy tính để bàn** ***Desktop PC***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 3 kW	TCVN 13371:2021
306	**Máy tính xách tay** ***Notebook PC***	Thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng *Energy efficiency test*	Max. 3 kW	TCVN 11848:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
307	**Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)** ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Kiểm tra các yêu cầu chung *Check of general requirements*	-	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
308		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng *Check of energy source classifications*	-	
309		Kiểm tra việc bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng *Check of protection against energy sources*	-	
		Thử các biện pháp bảo vệ: *Test of safeguards:*	(30 ± 3) N (100 ± 10) N (250 ± 10) N (50 ± 1) mm và/ *and* (500 ± 25) g (350 ~ 1 000) mm Đến/*to* 250 °C (0,5 ~ 3,5) J và/ *and* (102 ~ 714) mm	
310		- Thử lực ổn định 30 N/ 100 N/ 250 N - *Steady force test, 30 N/ 100 N/ 250 N*		
311		- Thử tác động của vỏ bọc - *Enclosure impact test*		
312		- Thử thả rơi tự do - *Drop test*		
313		- Thử giảm ứng suất - *Stress relief test*		
314		- Thử va đập kính - *Glass impact test*		
		Thử khả năng nổ *Test of explosion*	Đến/*to* 300 V Đến/*to* 20 A (50 ~ 60) Hz (10 ± 1) N	
315		- Thử điều kiện hoạt động bình thường - *Normal operating conditions test*		
316		- Thử các điều kiện hoạt động bất thường được mô phỏng - *Simulated abnormal operating conditions test*		
317		- Thử các điều kiện lỗi đơn được mô phỏng - *Simulated single fault conditions test*		
318		Thử cố định vật chất dẫn *Test of fixing of conductors*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
319	**Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)** ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử mô-men xoắn với thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới *Test of torque for equipment for direct insertion into mains socket-outlets*	Đến/*to* 0,25 Nm	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
		Thử cho thiết bị chứa pin cúc áo/ pin đồng xu: *Test of equipment containing coin/button cell batteries:*	Đến/*to* 250 °C (0,5 ~ 3,5) J và/*and* (102 ~ 714) mm Đến/*to* 980 N (0,02 ~ 30) Nm	
320		- Thử giảm ứng suất - *Stress relief test*		
321		- Thử thay thế pin *Battery replacement test*		
322		- Thử thả rơi tự do - *Drop test*		
323		- Thử va đập *Impact test*		
324		- Thử nghiền - *Crush test*		
325		Thử khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn *Test of likelihood of fire or shock due to entry of conductive objects*	1 mm đường kính/ *in diameter* 13 mm dài/ *length*	
326		Kiểm tra các yêu cầu về thành phần *Check of components requirements*	-	
327		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người) *Check of general requirement for electrically-caused injury*	-	
328		Kiểm tra phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện *Check of classification and limits of electrical energy sources*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2) ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện: *Test of protection against electrical energy sources:*	Đầu đo hình V1 và V2; Đầu dò V.3; V.4; V.5/ *Jointed test probes of figures V.1 and V.2; probes of figures V.3; V.4; V.5* Đến/*to* 980 N Đến/*to* 10 kV	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
329		- Thử lực ổn định, 30 N *Check of steady force, 30 N*		
330		- Thử độ bền điện *Electric strength test*		
331		- Thử tiếp cận bằng đầu dò *Probe accessibility test*		
		Thử các vật liệu cách điện và các yêu cầu: *Test of insulation materials and requirements:*	(-70 ~ +250) °C Đến/*to* 5 mm Đến/*to* 7 kV (1,2/50 µs) Đến/*to* 10 kV Đến/*to* 200 mm Đến/*to* 10 kV (1 nF) Đến/*to* 5 000 MΩ (-70 ~ +180) °C và/ *and* (10 ~ 98) % R.H. Đầu dò hình V.3/ *Probe of figure V.3*	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
332		- Thử độ bền điện sau xử lý ẩm *- Electric strength after humidity conditioning test*		
333		-Đo nhiệt độ *- Temperature measurement*		
334		- Thử chu kỳ nhiệt *- Thermal cycling test*		
335		- Thử độ bền điện *- Electric strength test*		
336		-Đo điện áp làm việc *- Working voltage measurement*		
337		- Thử ép viên bi *- Ball pressure test*		
338		-Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò *- Measurement of clearance and creepage distances*		
339		- Kiểm tra trục quay *Mandrel check*		
340		- Thử tăng điện áp *Voltage surge test*		
341		- Thử xung *Impulse test*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2) ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử các thành phần như biện pháp bảo vệ: *Test of components as safeguards:*	Đến/*to* 250 °C Đến/*to* 10 kV (-70 ~ +180) °C và/ *and* (10 ~ 98) % R.H. Đến/*to* 200 mm Đến/*to* 10 kV (1 nF) Đến/*to* 7 kV (1,2/50 µs)	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
342		- Thử phóng điện tụ điện *Capacitor discharge test*		
343		-*Đo* điện trở *Resistor measurement*		
344		- Thử tăng điện áp *Voltage surge test*		
345		- Thử xung *Impulse test*		
346		- Thử quá tải *Overload test*		
347		Đo dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Protective conductor current measurement*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	
348		Đo điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện tiếp xúc và dây dẫn bảo vệ *Prospective touch voltage, touch current and protective conductor current test*	Đến/*to* 10 mA	
349		Kiểm tra hướng dẫn an toàn trong nguồn cung cấp dự phòng bằng pin *Check of backfeed safeguard in battery backed up supplies*	-	
350		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện) *Check of general requirement for electrically-caused fire*	-	
351		Thử phân loại nguồn điện (PS) và nguồn gây cháy tiềm tàng (PIS) *Test of classification of power sources (PS) and potential ignition sources (PIS)*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 12 000 W	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
352	**Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)** ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường *Test of safeguards against fire under normal operating conditions and abnormal operating conditions*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 250 °C	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
353		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn *Test of safeguards against fire under single fault conditions*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 250 °C Khoảng/ *Approximately* 40 g/m^2 (12 ~ 30) g/m^2 Đến/*to* 360 000 s	
354		Kiểm tra hệ thống dây điện bên trong và bên ngoài *Check of internal and external wiring*	-	
355		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung *Test of safeguards against fire due to the connection of additional equipment*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 12 000 W	
356		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ ngăn ngừa thương tích từ các chất độc hại) *Check of general requirement for injury caused by hazardous substances*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2) ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử việc giảm tiếp xúc với các chất độc hại *Test of reduction of exposure to hazardous substances*	(100 ± 10) N (250 ± 10) N (50 ± 1) mm và/ *and* (500 ± 25) g (350 ~ 1 000) mm Đến/*to* 250 °C (0,5 ~ 3,5) J và/ *and* (102 ~ 714) mm	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
357		- Thử lực ổn định, 30 N/ 100 N/ 250 N *Steady force test, 30 N/ 100 N/ 250N*		
358		- Thử tác động của vỏ bọc *Enclosure impact test*		
359		- Thử thả rơi tự do *Drop test*		
360		- Thử giảm ứng suất *Stress relief test*		
361		- Kiểm tra va đập kính *Glass impact test*		
362		- Thử phân mảnh thủy tinh *Glass fragmentation test*		
363		- Thử lực dọc trục và mô-men xoắn với ăng ten ống lồng hoặc ăng-ten hình que *Test of axial force and torque for telescoping or rod antennas*		
364		Kiểm tra việc tiếp xúc với khí ô-zôn *Check of ozone exposure*	-	
365		Kiểm tra việc sử dụng các biện pháp bảo vệ cá nhân hoặc các thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) *Check of use of personal safeguards or personal protective equipment (PPE)*	-	
366		Kiểm tra việc sử dụng biện pháp bảo vệ có hướng dẫn và tài liệu hướng dẫn *Check of use of instructional safeguards and instructions*	-	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2) ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử pin và các mạch bảo vệ *Test of batteries and their protection circuits*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 12 000 W Đến/*to* 250 °C (350 ~ 1 000) mm Đầu dò (đường kính 1 mm, dài 13 mm)/ *Test probe (1 mm diameter, 13 mm length)*	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
367		- Thử quá tải sạc/xả pin *Battery overcharge/discharge test*		
368		- Thử thả rơi *Drop test*		
369		- Kiểm tra xâm nhập của vật thể lạ *Foreign object entry check*		
370		Kiểm tra tổng quan (Yêu cầu bảo vệ chống thương tích do các yếu tố cơ học gây ra) *Check of general requirement for mechanically-caused injury*	-	
371		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng cơ học *Check of mechanical energy source classifications*	-	
372		Kiểm tra biện pháp bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng cơ học *Check of safeguards against mechanical energy sources*	-	
373		Thử bảo vệ chống lại các phần có các cạnh sắc và các góc nhọn *Test of safeguards against parts with sharp edges and corners*	Đầu đo hình V1 và V2, Đầu dò hình V.3; V.4; V.5 *Jointed test probes of figures V.1 and V.2, Probe of figure V.3; V.4; V.5* Đến/*to* 980 N	
374		- Thử khả năng tiếp cận các bề mặt và lỗ hở *Accessibility test for surfaces and openings*		
375		- Thử khả năng tiếp cận cho phích cắm, giắc cắm và đầu nối *Accessibility test for plugs, jacks and connectors*		
376		- Thử khả năng tiếp cận cho các khe hở *Accessibility test for slot openings*		
377		- Thử khả năng tiếp cận cho đầu nối *Accessibility test for terminals*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2) ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử các biện pháp bảo vệ khỏi các bộ phận dịch chuyển *Test of safeguards against moving parts*	Đầu đo hình V1 và V2; Đầu dò hình V.3; V.4; V.5 *Jointed test probes of figures V.1 and V.2, probe of figure V.3; V.4; V.5* Đến/*to* 980 N Đến/*to* 5 500 mm Đến/*to* 10 kV	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
378		- Thử tiếp cận bằng đầu dò *Probe accessibility test*		
379		-Đo khoảng cách dừng *Stopping distance measurement*		
380		- Thử độ bền cơ học *Mechnical endurance test*		
381		- Thử nổ bóng đèn cao áp *High pressure lamp explosion test*		
		Thử độ ổn định của thiết bị *Stability test of equipment*	Đến/*to* 45 ° Đến/*to* 980 N	
382		- Thử ổn định tĩnh *Static stability test*		
383		- Thử lực hướng xuống *Downward force test*		
384		- Thử ổn định di dời *Relocation stability test*		
385		- Thử trượt và lật kính *Glass slide and tip over test*		
386		- Thử lực ngang *Horizontal force test*		
387		Kiểm tra cho thiết bị được lắp vào tường, trần nhà hoặc các cấu trúc khác *Check of equipment mounted to a wall, ceiling or other structure*	Đến/*to* 980 N (0,4 ~ 2,5) Nm	
388		Thử độ bền tay cầm *Handle strength test*	Đến/*to* 980 N	
389		Kiểm tra các yêu cầu về bánh xe hoặc cụm bánh xe *Check of wheels or casters attachment requirements*	Đến/*to* 980 N	
390		Thử các biện pháp lắp đặt cho thiết bị gắn ray trượt *Test of mounting means for slide-rail mounted equipment (SRME)*	Đến/*to* 980 N	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
391	**Các thiết bị điện, điện tử thuộc lĩnh vực âm thanh, hình ảnh, công nghệ thông tin và truyền thông và các máy móc văn phòng có điện áp định mức không quá 600 V (1) (2)** ***Electrical and electronic equipment within the field of audio, video, information and communication technology and office machines with a rated voltage not exceeding 600 V (1) (2)***	Thử lực dọc trục và mô-men xoắn với ăng ten ống lồng hoặc ăng-ten hình que *Test of axial force and torque for telescoping or rod antennas*	Đến/*to* 980 N	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 EN IEC 62368-1:2020 + A11:2020
		Thử cho xe đẩy, giá đỡ và các bộ phận tương tự *Test of carts, stands, and similar carriers*	Đến/*to* 45 ° Đến/*to* 980 N (50 ± 1) mm và/*and* (500 ± 25) g Đến/*to* 250 °C	
392		- Thử chịu tải *Loading test*		
393		- Thử va đập *Impact test*		
394		- Thử ổn định cơ học *Mechanical stability test*		
395		- Thử độ ổn định nhiệt độ của nhựa nhiệt dẻo *Thermoplastic temperature stability test*		
396		Kiểm tra tổng quan (Bảo vệ chống thương tích do bỏng nhiệt) *Check of general requirement for thermal burn injury*	-	
397		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng nhiệt *Check of thermal energy source classifications*	-	
398		Thử giới hạn nhiệt độ tiếp xúc *Test of touch temperature limits*	Đến/*to* 250 °C	
399		Kiểm tra các biện pháp bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng nhiệt *Check of safeguards against thermal energy sources*	-	
400		Kiểm tra yêu cầu cho các biện pháp bảo vệ *Check of requirements for safeguards*	-	
401		Kiểm tra cho máy phát công suất không dây *Check of requirements for wireless power transmitters*	Đến/*to* 250 °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
402	**Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2)** ***Telecommunicat-ions and information technology terminal equipment (2)***	Kiểm tra tổng quan (yêu cầu chung) *Check of general requirements*	-	QCVN 132:2022/BTTTT
403		Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng *Check of energy source classifications*	-	
404		Kiểm tra việc bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng *Check of protection against energy sources*	-	
		Thử các biện pháp bảo vệ: *Test of safeguards:*	(30 ± 3) N (100 ± 10) N (250 ± 10) N (50 ± 1) mm và/ *and* (500 ± 25) g (350 ~ 1 000) mm Đến/*to* 250 °C (0,5 ~ 3,5) J và/ *and* (102 ~ 714) mm	
405		- Thử lực ổn định, 30 N/ 100 N/ 250 N *Steady force test, 30 N/ 100 N/ 250 N*		
406		- Thử tác động của vỏ bọc *Enclosure impact test*		
407		- Thử nghiệm thả rơi tự do *Drop test*		
408		- Thử nghiệm giảm ứng suất *Stress relief test*		
409		- Kiểm tra va đập kính *Glass impact check*		
		Thử khả năng nổ: *Test of explosion:*	Đến/*to* 300 V Đến/*to* 20 A (50 ~ 60) Hz	
410		- Thử điều kiện hoạt động bình thường *Normal operating conditions test*		
411		- Thử các điều kiện hoạt động bất thường được mô phỏng *Simulated abnormal operating conditions test*		
412		- Thử các điều kiện lỗi đơn được mô phỏng *Simulated single fault conditions test*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
413	**Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2)** ***Telecommunicat-ions and information technology terminal equipment (2)***	Thử cố định vật chất dẫn *Test of fixing of conductors*	(10 ± 1) N	QCVN 132:2022/BTTTT
414		Thử mô-men xoắn với thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới *Test of torque for equipment for direct insertion into mains socket-outlets*	Đến/*to* 0,25 Nm	
415		Thử khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn *Test of likelihood of fire or shock due to entry of conductive objects*	1 mm đường kính/ *in diameter* 13 mm dài/ *length*	
416		Kiểm tra yêu cầu về thành phần *Check of components requirements*	-	
417		Kiểm tra tổng quan (yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người) *Check of general requirement for electrically-caused injury*	-	
418		Kiểm tra phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện *Check of classification and limits of electrical energy sources*	-	QCVN 132:2022/BTTTT
		Thử bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện: *Test of protection against electrical energy sources:*	Đầu đo hình V1 và V2; Đầu dò hình V.3; V.4; V.5/ *Jointed test probes of figures V.1 and V.2; Probe of figure V.3*; V.4; *V.5* Đến/*to* 980 N Đến/*to* 10 kV	
419		- Kiểm tra lực ổn định, 30 N *Steady force test, 30 N*		
420		- Thử độ bền điện *Electric strength test*		
421		- Thử tiếp cận bằng đầu dò *Probe accessibility test*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2) ***Telecommunicat-ions and information technology terminal equipment (2)***	Thử các vật liệu cách điện và các yêu cầu: *Test of insulation materials and requirements:*	(-70 ~ +250) °C Đến/*to* 5 mm Đến/*to* 7 kV (1,2/50 µs) Đến/*to* 10 kV Đến/*to* 200 mm Đến/*to* 10 kV (1 nF) Đến/*to* 5 000 MΩ (-70 ~ +180) °C và/ *and* (10 ~ 98) % R.H. Đầu dò hình V.3/ *Probe of figure V.3*	QCVN 132:2022/BTTTT
422		- Thử độ bền điện sau xử lý ẩm *Electric strength after humidity conditioning test*		
423		-Đo nhiệt độ *Temperature measurement*		
424		- Thử chu kỳ nhiệt *Thermal cycling test*		
425		- Thử độ bền điện *Electric strength test*		
426		-Đo điện áp làm việc *Working voltage measurement*		
427		- Thử ép viên bi *Ball pressure test*		
428		-Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò *Measurement of clearance and creepage distances*		
429		- Kiểm tra trục quay *Mandrel check*		
430		- Thử tăng điện áp *Voltage surge test*		
431		- Thử xung *Impulse test*		
		Thử các thành phần như biện pháp bảo vệ: *Test of components as safeguards:*	Đến/*to* 250 °C Đến/*to* 10 kV (-70 ~ +180) °C và/ *and* (10 ~ 98) % R.H. Đến/*to* 200 mm Đến/*to* 10 kV (1 nF) Đến/*to* 7 kV (1,2/50 µs)	
432		- Thử phóng điện tụ điện *Capacitor discharge test*		
433		-Đo điện trở *Resistor test*		
434		- Thử tăng điện áp *Voltage surge test*		
435		- Thử xung *Impulse test*		
436		- Thử quá tải *Overload test*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
437	**Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin (2)** ***Telecommunicat-ions and information technology terminal equipment (2)***	Đo dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Current in protective conductor measurement*	Đến/*to* 60 A Đến/*to* 0,5 Ω	QCVN 132:2022/BTTTT
438		Đo điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Prospective touch voltage, touch current and protective conductor current measurement*	Đến/*to* 10 mA	
439		Kiểm tra tổng quan (yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện) *Check of general requirement for electrically-caused fire*	-	
440		Thử phân loại nguồn điện (PS) và nguồn đánh lửa tiềm ẩn *Test of classification of power sources (PS) and potential ignition sources (PIS)*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 12 000 W	
441		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường *Test of safeguards against fire under normal operating conditions and abnormal operating conditions*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 250 °C	
442		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn *Test of safeguards against fire under single fault conditions*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 250 °C Khoảng/ *Approximately* 40 g/m^2 (12 ~ 30) g/m^2 Đến/*to* 360 000 s	
443		Kiểm tra hệ thống dây điện bên trong và bên ngoài *Check of internal and external wiring*	-	
444		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung *Test of safeguards against fire due to the connection of additional equipment*	Đến/*to* 600 V Đến/*to* 20 A Đến/*to* 12 000 W	

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ (EMC)

EMC TESTING TEAM

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
445	**Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự** ***Electrical Lighting and similar equipment***	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ điều khiển *Conducted disturbance test at mains/ load/ control terminals*	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018+AMD1:2024 CSV Ed 9.1 (a) CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 32:2015/AMD1:2019 (a) EN IEC 55015:2019/A11:2020 (a) EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 EN 55032:2015/A11:2020 (a) AS/NZS CISPR 15:2025 (a) TCVN 7186:2018 TCVN 6989-2-1:2010 KS C 9185:2019 (b)
446		Thử nghiệm dòng điện cảm ứng từ *Magnetic field induced current test*	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018+AMD1:2024 CSV Ed 9.1 (a) EN IEC 55015:2019/A11:2020 (a) AS/NZS CISPR 15:2025 (a) TCVN 7186:2018 KS C 9185:2019 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
447	**Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự** ***Electrical Lighting and similar equipment***	Thử nghiệm nhiễu điện từ bức xạ *Radiated electromagnetic disturbances test*	(30 ~ 6 000) MHz	CISPR 15:2018+AMD1:2024 CSV Ed 9.1 (a) CISPR 32:2015/AMD1:2019 (a) EN IEC 55015:2019/A11:2020 (a) EN 55032:2015/A11:2020 (a) AS/NZS CISPR 15:2025 (a) TCVN 7186:2018 KS C 9185:2019 (b)
448		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-2:2025 Ed 3.0 (a) EN IEC 61547:2023 EN IEC 61000-4-2:2025 KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-2:2017 (b) TCVN 12679:2019 (b)
449		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 (a) EN IEC 61547:2023 EN IEC 61000-4-3:2020 (a) KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-3:2017 (b) TCVN 12679:2019 (b)
450		Thử nghiệm miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN IEC 61547:2023 (a) EN 61000-4-4:2012 KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-4:2020 (b) TCVN 12679:2019 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
451	**Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự** ***Electrical Lighting and similar equipment***	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-5:2014+AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 61547:2023 (a) EN 61000-4-5:2014/ A1:2017 KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-5:2020 (b) TCVN 12679:2019 (b)
452		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN IEC 61547:2023 (a) EN IEC 61000-4-6:2023 (a) KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-6:2020 (b) TCVN 12679:2019 (b)
453		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn *Immunity test to power frequency magnetic field*	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN IEC 61547:2023 (a) EN 61000-4-8:2010 KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-8:2017 (b) TCVN 12679:2019 (b)
454		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	IEC 61547:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-11:2020/COR2:2022 Ed 3.0 (a) EN IEC 61547:2023 (a) EN IEC 61000-4-11:2020 (b) KS C 9547:2020 (b) KS C 9610-4-11:2020 (b) TCVN 12679:2019 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
455	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự** ***Household appliances, electric tools and similar apparatus***	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới/ tải/ bổ sung *Conducted disturbance test at mains/ load/ additional terminals*	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 Ed 7.0 (a) CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 CISPR 32:2015/AMD1:2019 (a) EN IEC 55014-1:2021 (a) EN 55016-2-1:2014/ A1:2017 EN 55032:2015/A11:2020 (a) TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2020 (b)
456		Thử nghiệm nhiễu không liên tục *Discontinuous disturbance test*	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 Ed 7.0 (a) CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 55014-1:2021 (a) EN 55032:2015/A11:2020 (a) TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2020 (b)
457		Thử nghiệm công suất nhiễu *Disturbance power test*	(30 ~ 300) MHz	CISPR 14-1:2020 Ed 7.0 (a) CISPR 16-2-2:2010 Ed 2.0 EN IEC 55014-1:2021 (a) EN 55016-2-2:2011 TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2020 (b)
458		Thử nghiệm nhiễu bức xạ *Radiated disturbance test*	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 14-1:2020 Ed 7.0 (a) CISPR 16-2-3:2016 Ed 4.0 EN IEC 55014-1:2021 (a) EN 55016-2-3:2017 TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2020 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
459	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự** ***Household appliances, electric tools and similar apparatus***	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-2:2025 Ed 3.0 (a) EN IEC 55014-2:2021 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a) TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-2:2009 KS C 9814-2:2020 (b) KS C 9610-4-2:2017 (b)
460		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 (a) EN IEC 55014-2:2021 (a) EN IEC 61000-4-3:2020 (a) TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-3:2009 KS C 9814-2:2020 (b) KS C 9610-4-3:2017 (b)
461		Thử nghiệm miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN IEC 55014-2:2021 (a) EN 61000-4-4:2012 TCVN 7492-2:2010 KS C 9814-2:2020 (b) KS C 9610-4-4:2020 (b)
462		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 55014-2:2021 (a) EN 61000-4-5:2014/A1:2017 TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-5:2009 KS C 9814-2:2020 (b) KS C 9610-4-5:2020 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
463	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự** ***Household appliances, electric tools and similar apparatus***	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz; (1 ~ 10) V; 1 kHz; 80 % AM; sine wave	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN IEC 55014-2:2021 (a) EN IEC 61000-4-6:2023 (a) TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-6:2009 KS C 9814-2:2020 (b) KS C 9610-4-6:2020 (b)
464		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/to 100 %	CISPR 14-2:2020 Ed 3.0 (a) IEC 61000-4-11:2020 RLV (a) EN IEC 55014-2:2021 (a) EN IEC 61000-4-11:2020 (a) TCVN 7492-2:2018 TCVN 8241-4-11:2009 KS C 9814-2:2020 (b) KS C 9610-4-11:2020 (b)
465	**Thiết bị có bức xạ không chủ định** ***Equipment authorization of unintentional radiators***	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	FCC Subpart B:2026 (a) ANSI C63.4a-2017 ICES-003-Issue7:2020 (a) CSA CISPR 32:17 (R2022) (a)
466		Thử nghiệm nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 40 GHz	FCC Subpart B:2026 (a) ANSI C63.4a-2017 ICES-003-Issue7:2020 (a) CSA CISPR 32:17 (R2022) (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
467	**Thiết bị tần số rađiô dùng trong công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế** ***Industrial, scientific and medical (ISM) radio frequency equipment***	Thử nghiệm điện áp nhiễu đầu nối *Terminal disturbance voltage test*	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988:2018 AS/NZS CISPR 11:2024 (a) CISPR 11:2024 CMW (a) CISPR 16-2-1:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55011:2016/A11:2020 (a) EN 55016-2-1:2014/ A1:2017
468		Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ *Electromagnetic radiation disturbance test*	9 kHz ~ 40 GHz	TCVN 6988:2018 CISPR 11:2024 CMW (a) CISPR 16-2-3:2016+AMD1:2019+AMD2:2023 CSV (a) EN 55011:2016/A11:2020 (a) EN 55016-2-3:2017 AS CISPR 11:2017
469	**Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ** ***Electrical equipment for residential, commercial and light industrial enviroments***	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-2:2025 Ed 3.0 (a) EN IEC 61000-6-1:2019 EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
470		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 (a) EN IEC 61000-6-1:2019 EN IEC 61000-4-3:2020 (a)
471		Thử nghiệm miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-4:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
472	**Thiết bị điện sử dụng trong môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ** ***Electrical equipment for residential, commercial and light industrial enviroments***	Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
473		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN IEC 61000-4-6:2023 (a)
474		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn *Immunity test to power frequency magnetic field*	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-4-8:2010
475		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/to 100 %	IEC 61000-6-1:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-11:2020 RLV (a) EN IEC 61000-6-1:2019 EN IEC 61000-4-11:2020 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
476	**Thiết bị điện cho môi trường công nghiệp** ***Electrical equipment for industrial environment***	Thử nghiệm phát xạ cổng vỏ *Emission test on enclosure port*	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-3:2016+AMD1:2019+AMD 2:2023 CSV (a) EN IEC 61000-6-4:2019 (a) EN 55016-2-3:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012
477		Thử nghiệm phát xạ cổng nguồn AC điện áp thấp *Emission test on low voltage AC mains port*	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-1:2014 (a) EN 61000-6-4:2007/A1:2011 EN 55016-2-1:2014/A1:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012
478		Thử nghiệm phát xạ cổng nguồn DC *Emission test on DC power port*	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-1:2014 (a) EN 61000-6-4:2007/A1:2011 EN 55016-2-1:2014/A1:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012
479		Thử nghiệm phát xạ cổng viễn thông *Emission test - telecommunications/ network port*	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 Ed 3.0 CISPR 16-2-1:2014 (a) CISPR 32:2015/AMD1:2019 (a) EN 61000-6-4:2007/A1:2011 EN 55016-2-1:2014/A1:2017 AS/NZS 61000.6.4:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
480	**Thiết bị điện cho môi trường công nghiệp** ***Electrical equipment for industrial environment***	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-2:2025 Ed 3.0 (a) EN IEC 61000-6-2:2019 EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
481		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 (a) EN IEC 61000-6-2:2019 EN IEC 61000-4-3:2020 (a)
482		Thử nghiệm miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-4:2012
483		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017
484		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN IEC 61000-4-6:2023 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
485	**Thiết bị điện cho môi trường công nghiệp** ***Electrical equipment for industrial environment***	Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn *Immunity test to power frequency magnetic field*	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-4-8:2010
486		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	IEC 61000-6-2:2016 Ed 3.0 IEC 61000-4-11:2020 RLV (a) EN IEC 61000-6-2:2019 EN IEC 61000-4-11:2020 (a)
487	**Hệ thống báo động – cứu hỏa, đột nhập, giữ, camera quan sát, kiểm soát truy cập và hệ thống báo động xã hội** ***Alarm systemsfire, intruder, hold up, CCTV, acess control and social alarm systems***	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN IEC 61000-4-2:2025 (a) TCVN 14538:2025 (b)
488		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN IEC 61000-4-3:2020 (a) TCVN 14538:2025 (b)
489		Thử nghiệm miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN 61000-4-4:2012 TCVN 14538:2025 (b)
490		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	EN 50130-4:2011/ A1:2014 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017 TCVN 14538:2025 (b)
491		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 80 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN IEC 61000-4-6:2023 (a) TCVN 14538:2025 (b)
492		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/to 100 %	EN 50130-4:2011/A1:2014 EN IEC 61000-4-11:2020 (a) TCVN 14538:2025 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
493	**Thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện, thiết bị đa phương tiện** ***Electrical Lighting, household appliances, electric tools, multimedia equipment***	Phép thử phát xạ dòng hài *Harmonic current emission test*	Dòng định mức/ *Rated current:* ≤ 16 A	IEC 61000-3-2:2018+AMD1:2020+AMD 2:2024 CSV (a) EN IEC 61000-3-2:2019/A2:2024 (a)
494		Thử nghiệm nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp *Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems*	Dòng định mức/ *Rated current:* ≤ 16 A	IEC 61000-3-3:2013+AMD1:2017+AMD 2:2021 CSV (a) EN 61000-3-3:2013/A2:2021/AC:2022 (a)
495	**Thiết bị đa phương tiện** ***Multimedia equipment***	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 16-2-1:2014 (a) CISPR 32:2015/ COR1:2016 Ed 2.0 EN 55032:2015/A11:2020 (a) EN 55016-2-1:2014/A1:2017 AS/NZS CISPR 32:2015 AMD 1:2020 (a) QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32: 2016 KS C 9832:2019 (b)
496		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển *Conducted emission test at telecom/ signal/ control port*	150 kHz ~ 30 MHz	
497		Thử nghiệm nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 16-2-3:2016+AMD1:2019+AMD 2:2023 CSV (a) CISPR 32:2015/COR1:2016 Ed 2.0 (a) EN 55032:2015/A11:2020 (a) AS/NZS CISPR 32:2015 AMD 1:2020 (a) QCVN 118:2018/BTTTT VCCI-CISPR 32:2016 KS C 9832:2019 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
498	**Thiết bị đa phương tiện** ***Multimedia equipment***	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-2:2025 Ed 3.0 (a) EN 55035:2017+A11 2020 EN IEC 61000-4-2:2025 (a) KS C 9835:2019 (b) KS C 9610-4-2:2017 (b)
499		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-3:2020 Ed 4.0 (a) EN 55035:2017+A11:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 (a) KS C 9835:2019 (b) KS C 9610-4-3:2017 (b)
500		Thử nghiệm miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-4:2012 Ed 3.0 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-4:2012 KS C 9835:2019 (b) KS C 9610-4-4:2020 (b)
501		Thử nghiệm miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-5:2014+ AMD1:2017 CSV Ed 3.1 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-5:2014/ A1:2017 KS C 9835:2019 (b) KS C 9610-4-5:2020 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
502	**Thiết bị đa phương tiện** ***Multimedia equipment***	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-6:2023 Ed 4.0 EN 55035:2017+A11 2020 EN IEC 61000-4-6:2023 (a) KS C 9835:2019 (b) KS C 9610-4-6:2020 (b)
503		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn *Immunity test to power frequency magnetic field*	(1 ~ 30) A/m, 50/60 Hz	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-8:2009 Ed 2.0 EN 55035:2017+A11 2020 EN 61000-4-8:2010 KS C 9835:2019 (b) KS C 9610-4-8:2017 (b)
504		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/ *to* 100 %	CISPR 35:2016 Ed 1.0 IEC 61000-4-11:2020 RLV (a) EN 55035:2017+A11 2020 EN IEC 61000-4-11:2020 (a) KS C 9835:2019 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
505	**Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung** ***Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes***	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b)
506		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển *Conducted emission test at telecom/ signal/ control port*	150 kHz ~ 30 MHz	
507		Thử nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 40 GHz	
508		Thử phát xạ dòng hài *Harmonic current emission test*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b) EN IEC 61000-3-2:2019/A2:2024 (a)
509		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp *Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b) EN 61000-3-3:2013/A2:2021/AC:2022 (a)
510		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
511	**Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung** ***Short range radio transmitters, receivers and transmitters for general purposes***	Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b) EN IEC 61000-4-3:2020
512		Thử miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b) EN 61000-4-4:2012
513		Thử miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3125:2020 (b) EN 61000-4-5:2014
514	**Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự** ***Electrical Lighting and similar equipment***	Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải *Immunity test to transients and surges in the vehicular environment*	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4 level 3	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3125:2020 ISO 7637-2 : 2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
515	**Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự** ***Electrical Lighting and similar equipment***	Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3125:2020 EN IEC 61000-4-6:2023 (a)
516		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-3 V2.3.2 (2023-01) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3125:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 (a)
517	**Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng** ***Radio broadband data transmission equipment***	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	9 kHz ~ 30 MHz	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3126:2020 (b)
518		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển *Conducted emission test at telecom/ signal/ control port*	9 kHz ~ 30 MHz	
519		Thử nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz - 40 GHz	
520	**Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng** ***Radio broadband data transmission equipment***	Thử phát xạ dòng hài *Harmonic current emission test*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3126:2020 EN IEC 61000-3-2:2019/A2:2024 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
521	**Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng** ***Radio broadband data transmission equipment***	Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp *Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3126:2020 EN 61000-3-3:2013/A2:2021/AC:2022 (a)
522		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3126:2020 (b) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
523		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3126:2020 (b) EN IEC 61000-4-3:2020 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
524	**Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng** ***Radio broadband data transmission equipment***	Thử miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3126:2020 (b) EN 61000-4-4:2012
525		Thử miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3126:2020 EN 61000-4-5:2014
526		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải *Immunity test to transients and surges in the vehicular environment*	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4 level 3	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 KS X 3126:2020 ISO 7637-2 : 2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
527	**Thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng** ***Radio broadband data transmission equipment***	Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3126:2020 (b) EN IEC 61000-4-6:2023 (a)
528		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-17 V3.3.1 (2024-09) (a) EN 55032:2015/ A11:2020 QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT KS X 3124:2020 (b) KS X 3126:2020 (b) EN IEC 61000-4-11:2020 (a)
529	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE (không bao gồm 5G FR2)** ***WCDMA, LTE mobile communication terminals (Excluding 5G FR2)***	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	9 kHz ~ 30 MHz	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 (2024-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN 55032:2015/ A11:2020
530		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển *Conducted emission test at telecom/ signal/ control port*	9 kHz ~ 30 MHz	
531		Thử nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 40 GHz	
532		Thử phát xạ dòng hài *Harmonic current emission test*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 (2024-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN IEC 61000-3-2:2019/A2:2024 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
533	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE (không bao gồm 5G FR2)** ***WCDMA, LTE mobile communication terminals (Excluding 5G FR2)***	Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp *Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 (2024-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN 61000-3-3:2013/A2:2021/AC:2022 (a)
534		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN KS X 3124:2020 KS X 3129:2020 EN IEC 61000-4-2:2025
535		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 (2024-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN IEC 61000-4-3:2020 (a)
536		Thử miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 (2024-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN 61000-4-4:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
537	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động WCDMA, LTE (không bao gồm 5G FR2)** ***WCDMA, LTE mobile communication terminals (Excluding 5G FR2)***	Thử miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN 61000-4-5:2014
538		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải *Immunity test to transients and surges in the vehicular environment*	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4 level 3	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) ISO 7637-2 : 2011
539		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 (2024-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN IEC 61000-4-6:2023 (a)
540		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	ETSI EN 301 489-1 V2.2.3 (2019-11) ETSI EN 301 489-52 V1.2.1 (2021-11) (a) QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BKHCN (a) KS X 3124:2020 (b) KS X 3129:2020 (b) EN IEC 61000-4-11:2020 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
541	**Hệ thống chạy (Hệ thống khởi động, hệ thống sạc, hệ thống đánh lửa, EMS, TACS, EC 4WD);** **Hệ thống an toàn (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Hệ thống tiện ích (Đèn, cụm đồng hồ hiển thị, hệ thống BCS, ATSC, AQS, AV, máy tính chuyến đi)** ***Running system (Starting, Charging, Ignition, EMS, TACS, EC 4WD); Safety System (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Convenience System (Lighting, Cluster, BCS, ATSC, AQS, AV system, Trip Computer)***	Thử nhiễu truyền dẫn từ linh kiện/ mô-đun. Phương pháp điện áp *Conducted emissions test from components/ modules.* *Voltage method*	0,15 MHz ~ 108 MHz	CISPR 25:2021 (a)
542		Thử nhiễu truyền dẫn từ linh kiện/ mô đun - Phương pháp đầu dò dòng *Conducted emissions test from components/modules - Current probe method*	0,15 MHz ~ 245 MHz	
543		Thử nhiễu bức xạ từ linh kiện/ mô đun. Phương pháp ALSE *Radiated emissions test from components/modules.* *ALSE method*	0,15 MHz ~ 2 500 MHz	
544		Thử niễn nhiễm với buồng chắn nhiễu có lớp hấp thụ *Absorber-lined shielded enclosure test*	*Frequency Range*: 80 MHz ~ 6 GHz *Max. Field Strength*: 200 V/m	ISO 11452-2:2019
545		Thử miễn nhiễm trường điện từ. Phương pháp kích thích dây dẫn (BCI) *Immunity to magnetic field test.* *BCI methods*	*Frequency Range:* 10 kHz ~ 400 MHz *Max. Field Strength*: 500 mA	ISO 11452-4:2020
546		Thử phát xạ đột biến nhanh điện áp *Voltage transient emissions test*	*Pulse amplitude* (*Us*) -200 V ~ +200 V	ISO 7637-2:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
547	**Hệ thống chạy (Hệ thống khởi động, hệ thống sạc, hệ thống đánh lửa, EMS, TACS, EC 4WD); Hệ thống an toàn (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Hệ thống tiện ích (Đèn, cụm đồng hồ hiển thị, hệ thống BCS, ATSC, AQS, AV, máy tính chuyến đi)** ***Running system (Starting, Charging, Ignition, EMS, TACS, EC 4WD); Safety System (ABS, ECS, MCB, EPS, BWS, AFS, TPWS, SRS); Convenience System (Lighting, Cluster, BCS, ATSC, AQS, AV system, Trip Computer)***	Thử miễn nhiễm đột biến nhanh *Transient immunity test*	Pulse 1, (*U*s) -600 V ~ -75 V Pulse 2a, (*U*s) +37 V ~ +112 V Pulse 2b, (*U*s) +10 V ~ +20 V Pulse 3a, (*U*s) -300 V ~ -112 V Pulse 3b (*U*s) +75 V ~ +300 V	ISO 7637-2:2011
548		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh đường dây tín hiệu *Electrical transient transmission tets by capacitive and inductive coupling via lines other than supply lines*	CCC: ±150 V ICC: ±10 V	ISO 7637-3 :2016
549		Thử miễn nhiễm với phóng tĩnh điện *Electrical disturbances test from electrostatic discharge*	*Discharge Level*: -30 kV ~ +30 kV	ISO 10605:2023 (a)
550		Thử miễn nhiễm với từ trường *Immunity to magnetic fields test*	*Frequency Range:* 15 Hz ~ 200 kHz *Magnetic Field* Level: 1000 A/m	ISO 11452-8:2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
551	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM, W-CDMA FDD, E-UTRA, thế hệ thứ năm (5G)** ***GSM, W-CDMA FDD, E-UTRA, 5G mobile communication base station equipment***	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 103:2016/BTTTT (b)
552		Thử nhiễu dẫn tại cổng viễn thông/ tín hiệu/ điều khiển *Conducted emission test at telecom/ signal/ control port*	150 kHz ~ 30 MHz	
553		Thử nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 40 GHz	
554		Thử phát xạ dòng hài *Harmonic current emission test*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	
555		Thử nhấp nháy và biến động điện áp đối với hệ thống cấp điện hạ áp *Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test in public low-voltage supply systems*	Dòng định mức/ *Rated current*: ≤ 16 A	
556		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	
557		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 6 GHz, (1 ~ 10) V/m, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	
558		Thử miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	
559		Thử miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	
560		Thử miễn nhiễm đột biến nhanh và quá áp đối với phương tiện vận tải *Immunity test to transients and surges in the vehicular environment*	pulses 1, 2a, 2b, 3a, 3b, and 4; level 3	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
561	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM, W-CDMA FDD, E-UTRA, thế hệ thứ năm (5G)** ***GSM, W-CDMA FDD, E-UTRA, 5G mobile communication base station equipment***	Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 1 kHz, 80 % AM, sine wave	QCVN 103:2016/BTTTT (b)
562		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	
563	**Hệ thống định vị hàng hải và liên lạc vô tuyến** ***Maritime navigation and radio communication System***	Thử nhiễu dẫn tại cổng điện lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	QCVN 119:2019/BTTTT (b)
564		Thử nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 2 GHz	
565		Thử miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Immunity test to electrostatic discharge*	-30 kV ~ +30 kV	
566		Thử miễn nhiễm trường điện từ bức xạ *Immunity test to radiated electromagnetic field*	80 MHz ~ 2 GHz, (1 ~ 10) V/m, 400 Hz, 80 % AM, sine wave	
567		Thử miễn nhiễm bướu/ quá độ nhanh về điện *Immunity test to fast transient/ burst immunity*	± (250 ~ 5 500) V	
568		Thử miễn nhiễm với sự đột biến *Immunity test to surge*	± (500 ~ 7 000) V	
569		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn *Immunity test to conducted disturbance*	150 kHz ~ 230 MHz, (1 ~ 10) V, 400 Hz, 80 % AM, sine wave	
570		Thử miễn nhiễm sụt điện áp, gián đoạn ngắn hạn và thay đổi điện áp *Immunity test to voltage dips, short interruptions and voltage variations*	Đến/*to* 100 %	

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM THIẾT BỊ KIỂM TRA THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN

WIRELESS COMMUNICATION DEVICE TESTING TEAM

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
571	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất ra cực đại của máy phát *Generator maximum output power test*	700 MHz ~ 6 GHz	QCVN 117:2023/BTTTT
572		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát *Transmitter emission spectrum mask test*	700 MHz ~ 6 GHz	
573		Thử phát xạ giả của máy phát *Transmitter spurious emissions test*	700 MHz ~ 6 GHz	
574		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát *Transmitter minimum output power test*	700 MHz ~ 6 GHz	
575		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) *Receiver Adjacent Channel Selectivity (ACS) test*	700 MHz ~ 6 GHz	
576		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver Blocking characteristics test*	700 MHz ~ 6 GHz	
577		Thử đáp ứng giả của máy thu *Receiver spurious response test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
578		Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu *Receiver intermodulation characteristics test*	700 MHz ~ 6 GHz	
579		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
580		Thử tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát *Transmitter adjacent channel leakage power ratio test*	700 MHz ~ 6 GHz	
581		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu *Receiver reference sensitivity test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
582		Thử phát xạ bức xạ *Radiated emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
583		Thử chức năng điều khiển và giám sát *Control and monitoring functions test*	700 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
584	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử phát xạ bức xạ *Radiated emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-1 V15.2.1 (2023-01) (a)
585		Thử chức năng điều khiển và giám sát *Control and monitoring functions test*	300 MHz ~ 6 GHz	
586		Thử công suất ra cực đại của máy phát *Transmitter maximum output power test*	300 MHz ~ 6 GHz	EN 301 908-13 V13.1.1 (2019-11) EN 301 908-13 V13.2.1 (2022-02) (a)
587		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát *Transmitter spectrum emission mask test*	300 MHz ~ 6 GHz	
588		Thử phát xạ giả của máy phát *Transmitter spurious emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
589		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát *Transmitter minimum output power test*	300 MHz ~ 6 GHz	
590		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) *Receiver Adjacent Channel Selectivity (ACS) test*	300 MHz ~ 6 GHz	
591		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver blocking characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	
592		Thử đáp ứng giả của máy thu *Receiver spurious response test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
593		Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu *Receiver intermodulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	EN 301 908-13 V13.1.1 (2019-11) EN 301 908-13 V13.2.1 (2022-02) (a)
594		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
595		Thử Tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát *Transmitter Adjacent Channel Leakage power ratio test*	300 MHz ~ 6 GHz	
596		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu *Receiver reference sensitivity level test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
597	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất bức xạ hiệu dụng *Effective radiated power test*	300 MHz ~ 6 GHz	FCC Title 47 - 2026 (Part 2, Part 22 Subpart H, Part 22 Subpart C) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01-2018 KDB 971168 D02 v02r02-2018
598		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, Field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 10 GHz	
599		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
600		Thử công suất phát RF *RF power output test*	300 MHz ~ 6 GHz	
601		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	
602		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
603		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	300 MHz ~ 6 GHz	
604		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test*	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 - 2026 (Part 2, Part 24 Subpart E, Part 24 Subpart H) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01-2018 KDB 971168 D02 v02r02-2018
605		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, Field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
606		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
607		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	
608		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
609		Thử cường độ trường bức xạ giả *Field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
610		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	9 kHz ~ 20 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
611	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Effective radiated power, Equivalent isotropic radiated power, Peak to average ratio test*	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 27) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
612		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
613		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
614		Thử công suất phát RF *RF power output test*	300 MHz ~ 6 GHz	
615		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 27) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
616		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
617		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	9 kHz ~ 20 GHz	
618		Thử công suất bức xạ hiệu dụng *Effective radiated power test*	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 90 Subpart R, Part 90 Subpart I) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018
619		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 40 GHz	
620		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
621		Thử công suất phát RF *RF power output test*	300 MHz ~ 6 GHz	
622		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	
623		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
624	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử phát xạ giả đầu cuối anten *Spurious emissions at antenna terminals test*	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 90 Subpart R, Part 90 Subpart I) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018
625		Thử cường độ trường bức xạ giả *Field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 40 GHz	
626		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	300 MHz ~ 6 GHz	
627		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-132 Issue 4 January 31, 2023 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
628		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 10 GHz	
629		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
630		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
631		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 20 GHz	RSS-133 Issue 7 July 24, 2024 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
632		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
633		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
634		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
635	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 22 GHz	RSS-139 Issue 4 September 29, 2022 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018
636		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 22 GHz	
637		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
638		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
639		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Effective radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-140 Issue 1 (April 2018), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
640		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 10 GHz	
641		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
642		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
643		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Effective radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-130: Issue 2(2019-02), RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
644		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 10 GHz	
645		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
646		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
647	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD** ***E-UTRA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 27 GHz	RSS-199 Issue 4 July 20, 2023 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
648		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 27 GHz	
649		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
650		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
651	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất ra cực đại của máy phát *Transmitter maximum output power test*	700 MHz ~ 6 GHz	QCVN 117:2023/BTTTT
652		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát *Transmitter spectrum emission mask test*	700 MHz ~ 6 GHz	
653		Thử phát xạ giả của máy phát *Transmitter spurious emissions spurious emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
654		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát *Transmitter minimum output power test*	700 MHz ~ 6 GHz	
655		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) *Receiver adjacent channel selectivity (ACS) test*	700 MHz ~ 6 GHz	
656		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver blocking characteristics test*	700 MHz ~ 6 GHz	
657		Thử đáp ứng giả của máy thu *Receiver spurious response test*	700 MHz ~ 6 GHz	
658		Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu *Receiver intermodulation characteristics test*	700 MHz ~ 6 GHz	
659		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
660	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát *Transmitter Adjacent Channel Leakage Power Ratio test*	700 MHz ~ 6 GHz	QCVN 117:2023/BTTTT
661		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu *Receiver reference sensitivity level test*	700 MHz ~ 6 GHz	
662		Thử phát xạ bức xạ *Radiated emissionsRadiated emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
663		Thử chức năng điều khiển và giám sát *Control and monitoring functions) test*	700 MHz ~ 6 GHz	
664		Thử phát xạ bức xạ *Radiated emissions test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	EN 301 908-1 V13.1.1 (2019-11) EN 301 908-1 V15.2.1 (2023-01) (a)
665		Thử chức năng điều khiển và giám sát *Control and monitoring functions test*	300 MHz ~ 6 GHz	
666		Thử công suất ra cực đại của máy phát *Transmitter maximum output power test*	300 MHz ~ 6 GHz	EN 301 908-2 V11.1.2 (2017-08) EN 301 908-1 V13.1.1 (2020-06)
667		Thử mặt nạ phổ phát xạ của máy phát *Transmitter spectrum emission mask test*	300 MHz ~ 6 GHz	
668		Thử phát xạ giả của máy phát *Transmitter spurious emissions test*	9 kHz ~ 12,75 GHz	
669		Thử công suất ra cực tiểu của máy phát *Transmitter minimum output power test*	300 MHz ~ 6 GHz	
670		Thử độ chọn lọc kênh lân cận của máy thu (ACS) *Receiver adjacent channel selectivity (ACS) test*	300 MHz ~ 6 GHz	
671		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver blocking characteristics* test	300 MHz ~ 6 GHz	
672		Thử đáp ứng giả của máy thu *Receiver spurious response test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
673	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử đặc tính xuyên điều chế của máy thu *Receiver Intermodulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	EN 301 908-2 V11.1.2 (2017-08), EN 301 908-2 V13.1.1 (2020-06)
674		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	
675		Thử xử lý ngoài đồng bộ công suất phát *Out-of-synchronization handling of output power test*	300 MHz ~ 6 GHz	
676		Thử tỉ số công suất rò kênh lân cận của máy phát *Transmitter adjacent channel leakage power ratio test*	300 MHz ~ 6 GHz	
677		Thử độ nhạy tham chiếu của máy thu *Receiver reference sensitivity level test*	300 MHz ~ 6 GHz	
678		Thử công suất bức xạ hiệu dụng *Effective radiated power test*	9 kHz ~ 10 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 22 Subpart H, Part 22 Subpart C) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018 FCC Title 47 – 2022 (Part 2, Part 22 Subpart H, Part 22 Subpart C) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
679		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 10 GHz	
680		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
681		Thử công suất phát RF *RF power output test*	300 MHz ~ 6 GHz	
682		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	
683		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
684		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
685	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, Peak to average ratio test*	9 kHz ~ 20 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 24 Subpart E, Part 24 Subpart H) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 - 2018
686		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
687		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability tesst*	300 MHz ~ 6 GHz	
688		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	
689		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
690		Thử cường độ trường bức xạ giả *Field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
691		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	300 MHz ~ 6 GHz	
692		Thử công suất bức xạ hiệu dụng, công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Effective radiated power, Equivalent isotropic radiated power, peak to average ratio test*	9 kHz ~ 27 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 24 Subpart E, Part 24 Subpart H) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 – 2018
693		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 27 GHz	
694		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
695		Thử công suất phát RF *RF power output test*	300 MHz ~ 6 GHz	
696		Thử đặc tính điều chế *Modulation characteristics test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
697	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD. Mobile Communication Terminal***	Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 2, Part 27) (a) ANSI/TIA-603-E-2016 ANSI/TIA-603-C-2004 ANSI C 63.26-2015 KDB 971168 D01 v03r01 - 2018 KDB 971168 D02 v02r02 – 2018
698		Thử phổ tần số được kiểm tra *Frequency spectrum to be investigated test*	300 MHz ~ 6 GHz	
699		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 10 GHz	RSS-132 Issue 4 January 31, 2023 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
700		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 10 GHz	
701		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
702		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
703		Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 20 GHz	RSS-139 Issue 4 September 29, 2022 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
704		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 20 GHz	
705		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
706		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
707	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD Mobile Communication Terminal***	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương, tỉ số đỉnh và trung bình *Equivalent isotropic radiated power, peak to avergae ratio test*	9 kHz ~ 22 GHz	RSS-139 Issue 4 September 29, 2022 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
708		Thử phát xạ giả đầu cuối anten, cường độ trường bức xạ giả *Spurious emissions at antenna terminals, field strength of spurious radiation test*	9 kHz ~ 22 GHz	
709		Thử độ ổn định tần số *Frequency stability test*	300 MHz ~ 6 GHz	
710		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	300 MHz ~ 6 GHz	
711	**Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz** ***Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band***	Thử công suất phát RF *RF output power test*	(1 ~ 4) GHz	QCVN 54:2020/BTTTT
712		Thử Chu kỳ làm việc, chuỗi phát, khoảng ngừng phát *Duty Cycle, Tx-sequence, Tx-gap test*	(1 ~ 4) GHz	
713		Thử Hệ số sử dụng môi trường *Medium Utilization factor test*	(1 ~ 4) GHz	
714		Thử khoảng nhảy tần *Hopping Frequency Separation test*	(1 ~ 4) GHz	
715		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	(1 ~ 4) GHz	
716		Thử khả năng thích nghi của thiết bị (FHSS thích nghi) *Adaptivity test (Adaptive FHSS)*	(1 ~ 4) GHz	
717		Thử Khả năng thích nghi của thiết bị (khác FHSS) *Adaptivity test (non-FHSS)*	(1 ~ 4) GHz	
718		Thử băng thông kênh chiếm dụng *Occupied channel bandwidth test*	(1 ~ 4) GHz	
719		Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền ngoài băng *Transmitter unwanted emissions in the out-of-band domain test*	(1 ~ 4) GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
720	**Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz** ***Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band***	Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền giả *Transmitter unwanted emissions in the spurious domain test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 54:2020/BTTTT
721		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	
722		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver Blocking test*	(1 ~ 4) GHz	
723		Thử thời gian truyền tích lũy, chuỗi nhảy tần và chiếm giữ tần số *Accumulated transmit time, frequency occupation and hopping sequence test*	(1 ~ 4) GHz	
724		Thử băng thông phát xạ *Emission bandwidth test,*	(1 ~ 4) GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 15 Subpart C) (a) RSS-139 Issue 4 September 29, 2022 ANSI C63.10-2020 (a)
725		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	(1 ~ 4) GHz	
726		Thử công suất phát *Output power test*	(1 ~ 4) GHz	
727		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
728		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
729		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC power-line conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
730		Thử băng thông phát xạ, mật độ phổ công suất *Emission bandwidth, power spectral density test*	(1 ~ 4) GHz	RSS-247 Issue 4 July 24, 2025 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2020 (a)
731		Thử công suất phát *Output power*	(1 ~ 4) GHz	
732		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
733	**Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz** ***Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band***	Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	(1 ~ 4) GHz	RSS-247 Issue 4 July 24, 2025 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2020 (a)
734		Thử cường độ trường *General field strength test*	(1 ~ 4) GHz	
735		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC power-line conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
736		Thử công suất phát RF *RF output power test*	(1 ~ 4) GHz	ETSI EN 300 328 V2.2.2 (2019-07)
737		Thử chu kỳ làm việc, chuỗi phát, khoảng ngừng phát *Duty Cycle, Tx-sequence, Tx-gap test*	(1 ~ 4) GHz	
738		Thử hệ số sử dụng môi trường *Medium Utilization factor test*	(1 ~ 4) GHz	
739		Thử khoảng nhảy tần *Hopping frequency separation test*	(1 ~ 4) GHz	
740		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	(1 ~ 4) GHz	
741		Thử thời gian truyền tích lũy, chuỗi nhảy tần và chiếm giữ tần số *Accumulated transmit time, frequency occupation and hopping sequence test*	(1 ~ 4) GHz	
742		Thử khả năng thích nghi *Adaptivity test*	(1 ~ 4) GHz	
743		Thử băng thông kênh chiếm dụng *Occupied channel bandwidth test*	(1 ~ 4) GHz	
744		Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền ngoài băng *Transmitter unwanted emissions in the out-of-band domain test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
745	**Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz** ***Broadband data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band***	Thử phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền giả *Transmitter unwanted emissions in the spurious domain test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	ETSI EN 300 328 V2.2.2 (2019-07)
746		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	30 MHz ~ 12,75 GHz	
747		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver blocking test*	(1 ~ 4) GHz	
748	**Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz** ***Radio access equipment operating in the 5 GHz band***	Thử tần số sóng mang *Carrier frequencies test*	(4 ~ 7) GHz	QCVN 65:2021/BTTTT (a)
749		Thử công suất phát RF *RF output power test*	(4 ~ 7) GHz	
750		Thử mật độ công suất *Power density test*	(4 ~ 7) GHz	
751		Thử các phát xạ không mong muốn ngoài băng 5 GHz *Transmitter unwanted emissions outside the 5 GHz RLAN bands test*	(4 ~ 7) GHz	
752		Thử các phát xạ không mong muốn trong băng tần 5 GHz *Transmitter unwanted emissions within the 5 GHz RLAN bands test*	(4 ~ 7) GHz	
753		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	30 MHz ~ 26 GHz	
754		Thử tần số sóng mang *Carrier frequencies*	(4 ~ 7) GHz	EN 301 893 V2.2.1 (2024-11) (a)
755		Thử băng thông kênh chiếm dụng *Occupied channel bandwidth*	(4 ~ 7) GHz	
756		Thử công suất phát RF *RF output power test*	(4 ~ 7) GHz	
757		Thử mật độ công suất *Power density test*	(4 ~ 7) GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
758	**Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz** ***Radio access equipment operating in the 5 GHz band***	Thử phát xạ không mong muốn máy phát ngoài băng tần 5 GHz *Transmitter unwanted emissions outside the 5 GHz RLAN bands test*	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.2.1 (2024-11) (a)
759		Thử phát xạ không mong muốn máy phát trong băng tần 5 GHz *Transmitter unwanted emissions within the 5 GHz RLAN bands test*	30 MHz ~ 26 GHz	
760		Thử phát xạ giả máy thu *Receiver spurious emissions test*	30 MHz ~ 26 GHz	
761		Thử khả năng thích nghi (cơ chế truy nhập kênh) *Adaptivity (channel access mechanism) test*	(4 ~ 7) GHz	
762		Thử đặc tính chặn của máy thu *Receiver blocking test*	(4 ~ 7) GHz	
763		Thử lựa chọn tần số động *Dynamic frequency selection (DFS) test*	(4 ~ 7) GHz	
764	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn** ***Short range radio frequency equipment***	Thử băng thông phát xạ *Emission bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 15 Subpart C) (a) ANSI C63.10-2020 (a)
765		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	9 kHz ~ 40 GHz	
766		Thử công suất phát *Output power test*	9 kHz ~ 40 GHz	
767		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
768		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
769		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC Power-line Conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
770	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn** ***Short range radio frequency equipment***	Thử băng thông phát xạ *Emission bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 15 Subpart C) (a) ANSI C63.10-2020 (a) KDB 905462 - 2016 KDB 789033 - 2021
771		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	9 kHz ~ 40 GHz	
772		Thử công suất phát *Output power test*	9 kHz ~ 40 GHz	
773		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
774		Thử lựa chọn tần số động *Dynamic frequency selection test*	9 kHz ~ 40 GHz	
775		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
776		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC Power-line Conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
777		Thử băng thông phát xạ *Emission bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-247 Issue 4 July 24, 2025 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2013
778		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	9 kHz ~ 40 GHz	
779		Thử công suất phát *Output power test*	9 kHz ~ 40 GHz	
780		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
781		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	
782		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
783		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC Power-line Conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
784	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn** ***Short range radio frequency equipment***	Thử cường độ trường, phát xạ không mong muốn, độ ổn định tần số *General field strength,unwanted emissions, frequency stability test*	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 15 Subpart C) (a) ANSI C63.10-2020 (a)
785		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
786		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC power-line conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
787		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-210 Issue 11 June 25, 2024 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
788		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
789		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	
790		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
791		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC Power-line Conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
792		Thử băng thông phát xạ *Emission bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	FCC Title 47 – 2026 (Part 15 Subpart C) (a) ANSI C63.10-2020 (a)
793		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	9 kHz ~ 40 GHz	
794		Thử công suất phát *Output power test*	9 kHz ~ 40 GHz	
795		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
796		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-210 Issue 11 June 25, 2024 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
797		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC Power-line conducted test*	9 kHz ~ 40 GHz	
798		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
799	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn** ***Short range radio frequency equipment***	Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-210 Issue 11 June 25, 2024 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018)
800		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	
801		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
802		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC Power-line conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
803		Thử băng thông phát xạ *Emission bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	
804		Thử mật độ phổ công suất *Power spectral density test*	9 kHz ~ 40 GHz	RSS-247 Issue 4 July 24, 2025 (a) RSS-Gen Issue 5 (April 2018), ANSI C63.10-2020 (a)
805		Thử công suất phát *Output power test*	9 kHz ~ 40 GHz	
806		Thử phát xạ không mong muốn *Unwanted emissions test*	9 kHz ~ 40 GHz	
807		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	9 kHz ~ 40 GHz	
808		Thử cường độ trường *General field strength test*	9 kHz ~ 40 GHz	
809		Thử phát xạ dẫn cổng nguồn AC *AC power-line conducted test*	150 kHz ~ 30 MHz	
810	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn hoạt động trong dải tần 1 GHz đến 40 GHz** ***Short Range Devices (SRD), Radio equipment to be used in the 1 GHz to 40 GHz frequency range***	Thử công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (e.i.r.p.) *Equivalent isotropically radiated power (e.i.r.p.) test*	1 GHz ~ 40 GHz	EN 300 440 V2.1.1 (2017-03)
811		Thử dải tần số hoạt động cho phép *Permitted range of operating frequencies test*	1 GHz ~ 40 GHz	
812		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả *Unwanted emissions in the spurious domain test*	30 MHz ~ 40 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
813	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn hoạt động trong dải tần 1 GHz đến 40 GHz** ***Short Range Devices (SRD), Radio equipment to be used in the 1 GHz to 40 GHz frequency range***	Thử chu kỳ làm việc *Duty cycle test*	30 MHz ~ 40 GHz	EN 300 440 V2.1.1 (2017-03)
814		Thử các yêu cầu bổ sung cho thiết bị FHSS *Additional requirements for FHSS equipment test*	1 GHz ~ 40 GHz	
815		Thử độ chọn lọc kênh lân cận *Adjacent channel selectivity test*	1 GHz ~ 40 GHz	
816		Thử đặc tính chặn hoặc nhạy cảm *Blocking or desensitization test*	1 GHz ~ 40 GHz	
817		Thử phát xạ giả *Spurious radiations test*	30 MHz ~ 40 GHz	
818	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 25 MHz** ***Short range radio equipment in the frequency range 9 kHz ~ 25 MHz***	Thử mức công suất sóng mang của máy phát *Transmitter carrier output levels test*	9 kHz ~ 30 MHz	QCVN 55:2023/BTTTT (a)
819		Thử dải tần cho phép của băng thông điều chế *Permitted range of operating frequencies test*	9 kHz ~ 30 MHz	
820		Thử phát xạ giả *Spurious emissions test*	9 kHz ~ 1 GHz	
821		Thử chu kỳ hoạt động *Duty cycle test*	9 kHz ~ 30 MHz	
822		Thử phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious radiation test*	9 kHz ~ 1 GHz	
823		Thử dải tần số hoạt động cho phép *Permitted range of operating frequencies test*	9 kHz ~ 30 MHz	EN 300 330 V2.1.1 (2017-02)
824		Thử dải tần số hoạt động *Operating frequency ranges test*	9 kHz ~ 30 MHz	
825		Thử băng thông điều chế *Modulation bandwidth test*	9 kHz ~ 30 MHz	
826		Thử các yêu cầu cường độ từ trường máy phát *Transmitter H-field requirements test*	9 kHz ~ 30 MHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
827	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz ~ 25 MHz** ***Short range radio equipment in the frequency range 9 kHz ~ 25 MHz***	Thử dòng sóng mang RF *Transmitter RF carrier current test*	9 kHz ~ 30 MHz	EN 300 330 V2.1.1 (2017-02)
828		Thử bức xạ điện trường máy phát *Transmitter radiated E-field test*	9 kHz ~ 30 MHz	
829		Thử phát xạ dẫn giả máy phát *Transmitter conducted spurious emissions test*	9 kHz ~ 30 MHz	
830		Thử phát xạ bức xạ giả miền tần số < 30 MHz *Transmitter radiated spurious domain emission limits < 30 MHz test*	9 kHz ~ 30 MHz	
831		Thử phát xạ bức xạ giả miền tần số > 30 MHz *Transmitter radiated spurious domain emission limits > 30 MHz test*	9 kHz ~ 30 MHz	
832		Thử độ ổn định tần số máy phát *Transmitter frequency stability test*	9 kHz ~ 30 MHz	
833		Thử phát xạ giả máy thu *Receiver spurious emissions test*	9 kHz ~ 1 GHz	
834		Thử độ chọn lọc kênh lân cận *Adjacent channel selectivity test*	9 kHz ~ 30 MHz	
835		Thử đặc tính chặn hoặc nhạy cảm máy thu *Receiver blocking or desensitization test*	9 kHz ~ 30 MHz	
836	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz** ***Short range radio equipment in the frequency range 25 MHz ~ 1 GHz***	Thử sai số tần số *Frequency error test*	25 MHz ~ 1 GHz	QCVN 73:2013/BTTTT
837		Thử công suất trung bình (dẫn) *Average power (conducted) test*	25 MHz ~ 1 GHz	
838		Thử công suất phát xạ hiệu dụng *Effective radiated power test*	9 kHz ~ 6 GHz	
839		Thử công suất tức thời *Transient power test*	9 kHz ~ 6 GHz	
840		Thử công suất kênh liền kề *Adjacent channel power test*	25 MHz ~ 1 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
841		Thử độ rộng băng tần điều chế *Bandwidth Modulation test*	25 MHz ~ 1 GHz	QCVN 73:2013/BTTTT
842		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả *Unwanted emissions in the spurious domain test*	9 kHz ~ 6 GHz	
843		Thử độ ổn định tần số dưới các điều kiện của điện áp *Frequency stability under low voltage conditions test*	25 MHz ~ 1 GHz	
844		Thử chu kỳ hoạt động *Duty cycle test*	25 MHz ~ 1 GHz	
845		Thử phát xạ giả máy thu *Receiver spurious radiation test*	9 kHz ~ 6 GHz	
846	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz** ***Short range radio equipment in the frequency range 25 MHz ~ 1 GHz***	Thử tần số hoạt động *Operating frequency test*	25 MHz ~ 1 GHz	EN 300 220-1 V3.1.1 (2017-02)
847		Thử công suất phát xạ hiệu dụng *Effective radiated power test*	25 MHz ~ 1 GHz	
848		Thử mật độ phổ công suất bức xạ hiệu dụng lớn nhất *Maximum effective radiated power spectral density test*	25 MHz ~ 1 GHz	
849		Thử chu kỳ hoạt động *Duty cycle test*	25 MHz ~ 1 GHz	
850		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	25 MHz ~ 1 GHz	
851		Thử sai số tần số *Frequency error test*	25 MHz ~ 1 GHz	
852		Thử Tx bức xạ ngoài băng tần *Tx out of band emissions test*	25 MHz ~ 1 GHz	
853		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả *Unwanted emissions in the spurious domain test*	9 kHz ~ 6 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
854	**Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz ~ 1 GHz** ***Short range radio equipment in the frequency range 25 MHz ~ 1 GHz***	Thử công suất tức thời *Transient power test*	9 kHz ~ 6 GHz	EN 300 220-1 V3.1.1 (2017-02)
855		Thử công suất kênh liền kề *Adjacent channel power test*	25 MHz ~ 1 GHz	
856		Thử Tx đáp ứng dưới điều kiện điện áp thấp *Tx behaviour under low voltage conditions test*	25 MHz ~ 1 GHz	
857		Thử tần số hoạt động *Operating frequency test*	25 MHz ~ 1 GHz	EN 300 220-2 V3.2.1 (2018-06)
858		Thử phát xạ không mong muốn trong miền giả *Unwanted emissions in the spurious domain test*	9 kHz ~ 6 GHz	
859		Thử công suất phát xạ hiệu dụng *Effective radiated power test*	25 MHz ~ 1 GHz	
860		Thử mật độ phổ công suất e.r.p lớn nhất *Maximum e.r.p. power spectral density test*	25 MHz ~ 1 GHz	
861		Thử chu kỳ hoạt động *Duty cycle test*	25 MHz ~ 1 GHz	
862		Thử băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth test*	25 MHz ~ 1 GHz	
863		Thử Tx bức xạ ngoài băng tần *Tx out of band emissions test*	25 MHz ~ 1 GHz	
864		Thử công suất tức thời *Transient power test*	25 MHz ~ 1 GHz	
865		Thử công suất kênh liền kề *Adjacent channel power test*	25 MHz ~ 1 GHz	
866		*Thử Tx đáp ứng dưới điều kiện áp thấp* *Tx behaviour under low voltage conditions test*	25 MHz ~ 1 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
867	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM** ***GSM mobile communication base station equipment***	Đo phát xạ giả bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 41:2016/BTTTT Mục/*Clause* 2.12
868	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD** ***W-CDMA FDD mobile communication base station equipment***	Đo phát xạ giả bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 16:2018/BTTTT Mục/*Clause* 2.14
869	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-EUTRA** ***E-EUTRA mobile communication base station equipment***	Đo phát xạ bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 110:2023/BTTTT Mục/ *Clause* 2.2.15
870	**Thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD** ***Repeater for W-CDMA FDD***	Đo phát xạ giả bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 66:2018/BTTTT Mục/*Clause* 3.3.8
871	**Thiết bị lặp thông tin di động E-UTRA** ***Repeater for E-UTRA***	Đo phát xạ giả bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 12,75 GHz	QCVN 111:2023/BTTTT Mục/*Clause* 3.3.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
872	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động thế hệ thứ năm (5G), loại 1-H và 1-C** ***Fifth generation (5G) mobile communication base station equipment, Type 1-H and 1-C***	Đo phát xạ giả bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 26,5 GHz	QCVN 128:2021/BTTTT Mục/*Clause* 3
873	**Thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA, loại 1-H và 1-C** ***Multi-technology NR and E-UTRA mobile communication base station equipment, Type 1-H and 1-C***	Đo phát xạ giả bức xạ *Spurious emission of radiation measurement*	30 MHz ~ 26,5 GHz	QCVN 133:2024/BTTTT Phụ lục/*Annex* A
874	**Thiết bị truy nhập vô tuyến Wi-Fi 6E, Wi-Fi 7,** ***Wi-Fi 6E, Wi-Fi 7 Wireless Access Point***	Đo dung sai tần số *Frequency tolerance measurement*	(5 ~ 7) GHz	QCVN 47:2015/BTTTT
875		Đo phát xạ giả *Spurious emission measurement*	(5 ~ 7) GHz	
876		Đo phát xạ ngoài băng *Out-of-band emission measurement*	(5 ~ 7) GHz	
877		Đo băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth measurement*	(5 ~ 7) GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
878	**Thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (LPWAN)** ***Low Power Wide Area Network (LPWAN) Radio Device;*** **Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) đối với thiết bị hoạt động ở băng tần 918,4 MHz ~ 923 MHz;** ***Radio Frequency Identification Device (RFID), for devices operating in the 918.4 MHz ~ 923 MHz frequency band*** **Thiết bị thu phí giao thông không dừng (ETC) áp dụng công nghệ nhận dạng vô tuyến điện (RFID)** ***Non-stop electronic toll collection (ETC) systems using Radio Frequency Identification (RFID) technology***	Đo dung sai tần số *Frequency tolerance measurement*	9 kHz ~ 26 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT Mục/*Clause* 3.2.1
879		Đo phát xạ giả *Spurious emission measurement*		QCVN 47:2015/BTTTT Mục/*Clause* 3.2.2
880		Đo phát xạ ngoài băng *Out-of-band emission measurement*		QCVN 47:2015/BTTTT Mục/*Clause* 3.2.3
881		Đo băng thông chiếm dụng *Occupied bandwidth measurement*		QCVN 47:2015/BTTTT Mục/*Clause* 3.2.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
882	**Thiết bị đầu cuối thông tin di động thế hệ thứ năm (5G) (không bao gồm 5G FR2)** ***Fifth-generation (5G) mobile communication terminal (Excludes 5G FR2)***	Đo Công suất ra cực đại *Measurement of Maximum output power*	400 MHz ~ 6 GHz	QCVN 127:2021/BTTTT (b) QCVN 129:2021/BTTTT (b)
883		Đo Công suất ra cực tiểu *Measurement of Minimum output power*	400 MHz ~ 6 GHz	
884		Đo Băng thông chiếm dụng *Measurement of Occupied bandwidth*	400 MHz ~ 6 GHz	
885		Thử Mặt nạ phổ phát xạ của máy phát/ *Spectrum emission mask test*	400 MHz ~ 6 GHz	
886		Thử Tỷ số công suất rò kênh lân cận của máy phát *Adjacent channel leakage ratio test*	400 MHz ~ 6 GHz	
887		Đo Phát xạ giả của máy phát / *Measurement of Spurious emissions*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
888		Đo Phát xạ giả đối với UE kết hợp / *Measurement of Spurious emissions for UE co-existence*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
889		Đo Độ nhạy tham chiếu *Measurement of Reference sensitivity*	400 MHz ~ 6 GHz	
890		Thử Độ chọn lọc kênh lân cận *Adjacent channel selectivity test*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
891		Thử Đặc tính chặn/ *Blocking characteristics tets*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
892		Thử Đáp ứng giả *Spurious response tets*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
893		Thử Đặc tính xuyên điều chế/ *Intermodulation characteristics tets*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
894		Thử Phát xạ giả *Spurious emissions test*	9 kHz ~ 26,5 GHz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
895	**Thiết bị truy nhập vô tuyến Wi-Fi 6E, Wi-Fi 7** ***Wi-Fi 6E, Wi-Fi 7 wireless access devices***	Xác định tần số trung tâm danh định *Dertermination of nominal center frequencies*	9 kHz ~ 26,5 GHz	QCVN 136:2025/BKHCN (b)
896		Đo Công suất phát RF(e.i.r.p) *Measurement of RF output power (e.i.r.p)*	10 MHz ~ 18 GHz	
897		Đo Mật độ công suất *Measurement of Power Density*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
898		Thử Phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền ngoài bang *Transmitter unwanted emissions in the out-of-band domain test*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
899		Thử Phát xạ không mong muốn của máy phát trong miền giả *Transmitter unwanted emissions in the spurious domain test*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
900		Thử Phát xạ không mong muốn của máy phát trong băng tần WAS/RLAN 6 GHz *Transmitter unwanted emissions within the 6 GHz WAS/RLAN band test*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
901		Thử Phát xạ giả của máy thu *Receiver spurious emissions test*	9 kHz ~ 26,5 GHz	
902		Thử Cơ chế truy nhập kênh *Channel access mechanism test*	(400 ~ 8 000) MHz	
903		Thử Đặc tính chặn máy thu *Receiver Blocking test*	(400 ~ 8 000) MHz	
904		Thử Độ chọn lọc máy thu *Receiver selectivity test*	(400 ~ 8 000) MHz	
905		Kiểm tra Thiết kế cơ học và điện / *Mechanical and electrical design check*	(400 ~ 8 000) MHz	
906		Thử Hạn chế truy nhập của người dùng / *User Access Restrictions test*	(400 ~ 8 000) MHz	

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM SAR

SAR TESTING TEAM

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
907	**Thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người** ***Hand - held and body - worn wireless communication devices***	Thử nghiệm mức hấp thụ riêng (SAR) (không áp dụng cho thử nghiệm SAR nhanh) *Specific Absorption Rate (SAR) testing (not applicable for fast SAR testing)*	650 MHz ~ 6 GHz	QCVN 134:2024/BTTTT IEC/IEEE 62209-1528:2020

Ghi chú/ *Note*:

- (1) (chỉ tiêu thử nghiệm STT 307-> 401):

Loại sản phẩm chung	Cụ thể về loại sản phẩm
Thiết bị ngân hàng	Máy xử lý tiền tệ bao gồm máy rút tiền tự động (ATM)
Thiết bị điện tử thông dụng (bao gồm thiết bị âm thanh, video và nhạc cụ chuyên nghiệp)	Thiết bị thu và bộ khuếch đại âm thanh và/hoặc hình ảnh, thiết bị cung cấp nhằm cung cấp các thiết bị khác thuộc phạm vi của tài liệu này, nhạc cụ điện tử và các phụ kiện điện tử như bộ tạo nhịp, bộ tạo âm, bộ chỉnh nhạc và các thiết bị tương tự để sử dụng với thiết bị điện tử. hoặc nhạc cụ phi điện tử, thiết bị đào tạo về âm thanh và/hoặc video, máy chiếu video, máy quay video và màn hình video, camera giám sát mạng, trò chơi điện tử, hộp máy hát tự động, máy ghi âm và đĩa quang, máy ghi băng và đĩa quang, bộ chuyển đổi tín hiệu ăng-ten và bộ khuếch đại, bộ định vị ăng-ten, thiết bị Citizen's Band, thiết bị hình ảnh, thiết bị hiệu ứng ánh sáng điện tử, thiết bị liên lạc sử dụng nguồn điện hạ thế làm phương tiện truyền dẫn, đầu thu cáp, thiết bị đa phương tiện, thiết bị flash điện tử
Thiết bị xử lý dữ liệu, văn bản và các thiết bị liên quan	Thiết bị chuẩn bị dữ liệu, thiết bị xử lý dữ liệu, thiết bị lưu trữ dữ liệu, máy tính cá nhân, máy tính bảng, điện thoại thông minh, thiết bị đeo trên người, máy vẽ, máy in (kể cả máy in 3D), máy quét, thiết bị xử lý văn bản, thiết bị hiển thị hình ảnh
Thiết bị mạng dữ liệu	Cầu nối, thiết bị đầu cuối mạch dữ liệu, thiết bị đầu cuối dữ liệu, bộ định tuyến
Thiết bị bán lẻ điện, điện tử	Máy tính tiền, thiết bị đầu cuối điểm bán hàng bao gồm cả cân điện tử đi kèm
Thiết điện, điện tử văn phòng	Máy tính, máy photo, thiết bị đọc chính tả, máy hủy tài liệu, máy đánh chữ nhiều bản, tẩy, thiết bị văn phòng vi mô, tập tin vận hành bằng động cơ, máy xén giấy (máy đục lỗ, máy cắt, máy tách), máy chạy giấy, gọt bút chì, máy dập ghim, máy đánh chữ
Thiết bị công nghệ thông tin khác	Thiết bị in ảnh, thiết bị đầu cuối thông tin công cộng, ki-ốt điện tử, thiết bị đa phương tiện

Loại sản phẩm chung	Cụ thể về loại sản phẩm
Thiết bị bưu chính	Máy xử lý thư, máy bưu chính
Thiết bị hạ tầng mạng viễn thông	Thiết bị thanh toán, bộ ghép kênh, thiết bị cấp nguồn mạng, thiết bị đầu cuối mạng, trạm gốc vô tuyến, bộ lặp, thiết bị truyền dẫn, thiết bị chuyển mạch viễn thông
Thiết bị đầu cuối viễn thông	Thiết bị fax, hệ thống điện thoại chính, modem, tổng đài, máy nhắn tin, máy trả lời điện thoại, bộ điện thoại (có dây và không dây)

- (1): (tests No. 307 -> 401)

Generic product type	***Specific of product type***
Banking equipment	*Monetary processing machines including automated teller (cash dispensing) machines (ATM)*
Consumer electronic equipment (including professional audio, video and musical instrument equipment)	*Receiving equipment and amplifiers for sound and/or vision, supply equipment intended to supply other equipment covered by the scope of this document, electronic musical instruments, and electronic accessories such as rhythm generators, tone generators, music tuners and the like for use with electronic or non-electronic musical instruments, audio and/or video educational equipment, video projectors, video cameras and video monitors, network surveillance cameras, video games, juke boxes, record and optical disc players, tape and optical disc recorders, antenna signal converters and amplifiers, antenna positioners, Citizen's Band equipment, equipment for imagery, electronic light effect equipment, intercommunication equipment using low voltage mains as the transmission medium, cable head-end receivers, multimedia equipment, electronic flash equipment*
Data and text processing machines and associated equipment	*Data preparation equipment, data processing equipment, data storage equipment, personal computers, tablets, smartphones, wearable devices, plotters, printers (including 3D printers), scanners, text processing equipment, visual display units*
Data network equipment	*Bridges, data circuit terminating equipment, data terminal equipment, routers*
Electrical and electronic retail equipment	*Cash registers, point of sale terminals including associated electronic scales*
Electrical and electronic office machines	*Calculators, copying machines, dictation equipment, document shredding machines, duplicators, erasers, micrographic office equipment, motoroperated files, paper trimmers (punchers, cutting machines, separators), paper jogging machines, pencil sharpeners, staplers, typewriters*
Other information technology equipment	*Photoprinting equipment, public information terminals, electronic kiosks, multimedia equipment*
Postage equipment	*Mail processing machines, postage machines*
Telecommunication network infrastructure equipment	*Billing equipment, multiplexers, network powering equipment, network terminating equipment, radio base stations, repeaters, transmission equipment, telecommunication switching equipment*
Telecommunication terminal equipment	*Facsimile equipment, key telephone systems, modems, PABXs, pagers, telephone answering machines, telephone sets (wired and wireless)*

- (2): Thiết bị đầu cuối viễn thông vào công nghệ thông tin (chỉ tiêu thử nghiệm STT 307-> 444):
  + Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT;
  + Máy tính cá nhân để bàn
  + Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số
  + Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV
  + Thiết bị thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)
  + Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp
  + Thiết bị điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao)
  + Máy tính xách tay
  + Máy tính bảng (Tablet);
- *(2): Telecommunications and information technology terminal equipment (Tests No, 307 -> 444)*:
  + *DECT radio subscriber extension cordless telephone equipment*
  + *Desktop personal computer*
  + *Set Top Box in digital cable television network*
  + *Set top box TV signal in IPTV television network*
  + *Receiver with integrated function of receiving DVB-T2 terrestrial digital television signal (iDTV)*
  + *Amplifier in television distribution system cable*
  + *Cordless phone device (subscription extension type)*
  + *Laptop*
  + *Tablet.*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *VietnamNational Technical Regulations*;
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard;*
- EN: *European Standard;*
- IEC: *International Electrotechnical Commission;*
- CISPR: *International Special Committee on Radio Interference;*
- RSS : *Radio Standard Specifications* / Quy chuẩn thử nghiệm vô tuyến điện của Canada;
- FCC : *Federal Communications Commission* / Ủy ban viễn thông liên bang Mỹ;
- KS C: *Korean Industrial Standards Electrical and Electronic fields* / Quy chuẩn công nghiệp Hàn Quốc trong lĩnh vực điện điện tử;
- KS X : *Korean Industrial Standards Information Technology fields* / Quy chuẩn công nghiệp Hàn Quốc trong lĩnh vực thông tin;
- ETSI : *European Telecommunications Standards Institute* / Phòng nghiên cứu tiêu chuẩn viễn thông châu Âu;
- ANSI : *American National Standards Institute* / Trung tâm nghiên cứu tiêu chuẩn quốc gia Mỹ;
- KDB : *Office of Engineering and Technology Laboratory Division Knowledge Database* / Văn phòng Kỹ thuật và Phòng thử nghiệm kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tri thức;
- AS/NZS: *Standards Australia/ Standards New Zealand;*
- VCCI: *Voluntary Control Council for Interference;*

- CAN/CSA: *Canadian Standards Association;*
- EMS : *Engine Management System;*
- TACS : *Trans-axle control system;*
- EC 4WD : *Electronics control 4 wheel drive system;*
- ABS : *Anti-lock Brake System;*
- ECS : *Euro Car Service;*
- MCB : *Main Circuit Breaker;*
- EPS : *Electronic Power Steering;*
- BWS : *Back warning system;*
- AFS : *Adaptive front light system;*
- TPWS : *Tire pressure warning system;*
- SRS : *Supplemental restraint system;*
- BCS : *Body control system;*
- ATSC : *Automatic temperature control system;*
- AQS : *Air quality system;*
- ACCS : *Automatic cruise control system;*
- ICES: *Interference-Causing Equipment Standard.*

Trường hợp Công ty Cổ phần DT&C VINA cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần DT&C VINA phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for DT&C VINA Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*